

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **37**/2020/TT-BCT

Hà Nội, ngày **30** tháng **11** năm 2020

## **THÔNG TƯ**

**Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa**

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa;*

*Căn cứ Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.*

### **Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển; yêu cầu về đóng gói, phương tiện chứa đối với hàng hóa nguy hiểm; phương án ứng cứu khẩn cấp và tập huấn người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại Điều 24 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và các tổ chức cá nhân có liên quan đến vận



chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt trên lãnh thổ Việt Nam.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Đóng gói hàng hóa nguy hiểm” là việc sử dụng các thao tác kỹ thuật để chứa đựng hàng hóa nguy hiểm trong các phương tiện chứa phù hợp tiêu chuẩn đã đăng ký, công bố.

2. “Phương tiện chứa” là các loại bao gói, chai, thùng, bồn, bể hoặc côngtenơ (container) dùng để chứa và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm gồm các loại:

a) “Bao gói cỡ nhỏ” (ký hiệu là P) là phương tiện chứa có dung tích chứa nước đến 450 lít hoặc có khối lượng chứa đến 400 kg.

b) “Bao gói cỡ lớn” (ký hiệu là LP) là phương tiện chứa có dung tích chứa nước lớn hơn 450 lít hoặc có khối lượng chứa lớn hơn 400 kg nhưng có thể tích chứa nhỏ hơn 3 m<sup>3</sup>.

c) “Thùng chứa hàng rời cỡ trung” (ký hiệu là IBC), bao gồm:

- Thùng kim loại có thể tích chứa tối đa đến 3 m<sup>3</sup> đối với hàng hóa dạng lỏng, rắn.

- Thùng bằng gỗ, chất dẻo, giấy có thể tích chứa tối đa đến 1,5 m<sup>3</sup> đối với hàng hóa dạng rắn.

d) “Bao gói trong” (còn gọi là bao gói trực tiếp) là phương tiện chứa tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, thực hiện đầy đủ chức năng chứa đựng hàng hóa mà không cần có thêm bất kỳ bao gói khác.

đ) “Bao gói ngoài” là phương tiện chứa bao gói trong, cùng với các vật liệu hấp thụ, chèn đệm nhằm tạo ra sự bảo vệ bao gói trong trong khi vận chuyển.

e) “Bao gói kết hợp” là phương tiện chứa gồm một hoặc nhiều bao gói trong, gắn, xếp cố định trong bao gói ngoài.

g) “Bồn, bể chuyên dụng” là phương tiện chứa (hệ thống bồn/bể chứa) lắp trên phương tiện vận chuyển, gồm:

- Phương tiện chứa có dung tích lớn hơn 1m<sup>3</sup> hoặc kiểu côngtenơ bồn (tank-container) có dung tích lớn hơn 3m<sup>3</sup> chứa hàng hóa nguy hiểm loại 3 có nhiệt độ chớp cháy không quá 60°C (kiểu FL, chi tiết xem Phụ lục III).

- Phương tiện chứa có dung tích lớn hơn 1m<sup>3</sup> hoặc côngtenơ bồn (tank-container) có dung tích lớn hơn 3m<sup>3</sup> chứa hàng hóa nguy hiểm khác với kiểu

*Handwritten signature*

FL (kiểu AT, chi tiết xem Phụ lục III).

h) “Côngteno” là phương tiện chứa dạng thùng, hộp có dung tích chứa lớn hơn 1 m<sup>3</sup> để chứa và trung chuyển các loại hàng hóa đã được đóng gói hoàn chỉnh.

3. “Hàng rời” là hàng hóa chưa được đóng gói.

4. “Mức đóng gói” là mức được ấn định tùy theo mức độ nguy hiểm của hàng hóa được đóng gói (ký hiệu là PG I, PG II, PG III).

## **Chương II. DANH MỤC, YÊU CẦU VỀ ĐÓNG GÓI, PHƯƠNG TIỆN CHỨA ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NGUY HIỂM VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

**Điều 4. Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển**

Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển là Danh mục được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này (sau đây gọi là Danh mục).

**Điều 5. Yêu cầu về biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm**

Kích thước, ký hiệu, màu sắc biểu trưng và báo hiệu nguy hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 7, Phụ lục I và Phụ lục III Nghị định số 42/2020/NĐ-CP.

**Điều 6. Yêu cầu về đóng gói hàng hóa nguy hiểm**

1. Trừ các loại hàng hóa nguy hiểm loại 2, hàng hóa nguy hiểm dạng rắn, lỏng được đóng gói theo 3 mức quy định tại cột 6, Danh mục như sau:

a) Mức rất nguy hiểm biểu thị bằng số I (PG I).

b) Mức nguy hiểm biểu thị bằng số II (PG II).

c) Mức nguy hiểm thấp biểu thị bằng số III (PG III).

Quy định cụ thể về mức đóng gói tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Mã đóng gói hàng hóa nguy hiểm quy định tại cột 9 Danh mục. Các yêu cầu về vật liệu, điều kiện đóng gói và chi tiết quy cách đóng gói hàng hóa nguy hiểm tương ứng với từng mã đóng gói quy định tại Phụ lục III Thông tư này.

3. Tổ chức sản xuất hoặc người vận tải hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Thông tư này, các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đã được ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cụ thể về đóng gói vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

**Điều 7. Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định phương tiện chứa**

1. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm được kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định trước khi đóng gói theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phương tiện chứa chịu áp lực, thuộc Danh mục máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo quy định.

**Điều 8. Hàng hóa nguy hiểm yêu cầu bắt buộc phải có người áp tải**

Yêu cầu bắt buộc phải có người áp tải đối với việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có khối lượng lớn hơn mức quy định tại cột 7 Danh mục.

**Điều 9. Ứng cứu khẩn cấp**

1. Việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm với khối lượng lớn hơn khối lượng quy định tại cột 7 Danh mục, yêu cầu phải lập phương án ứng cứu khẩn cấp; nội dung phương án ứng cứu khẩn cấp quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

2. Trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm không thuộc khoản 1 Điều này, phải có hướng dẫn xử lý sự cố tràn đổ, rò rỉ hoặc cháy nổ đối với hàng hóa đang vận chuyển.

3. Phương án ứng cứu khẩn cấp hoặc hướng dẫn xử lý sự cố phải được mang theo trong khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và do người điều khiển phương tiện quản lý, cất giữ ở vị trí dễ thấy trên buồng lái phương tiện vận chuyển.

4. Người điều khiển phương tiện vận chuyển, người áp tải phải hiểu rõ nội dung phương án ứng cứu khẩn cấp hoặc hướng dẫn xử lý sự cố, thực hiện các thủ tục ứng cứu và sử dụng thành thạo các trang thiết bị xử lý sự cố cháy, tràn đổ, rò rỉ. Trước mỗi lần vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, người điều khiển phương tiện phải rà soát kiểm tra các trang thiết bị cảnh báo, xử lý sự cố.

**Chương III. QUY ĐỊNH VỀ TẬP HUẤN**

**Điều 10. Đối tượng, nội dung, hình thức và thời gian tập huấn**

1. Đối tượng tập huấn: Người điều khiển phương tiện, thủ kho, người áp tải, người xếp dỡ hàng hóa khi tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

2. Nội dung tập huấn

a) Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

b) Tính chất nguy hiểm hàng hóa cần vận chuyển; biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm trên phương tiện chứa, vận chuyển.

c) Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển, bao bì, thùng chứa hàng hóa nguy hiểm.

d) An toàn trong xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; các biện pháp, thủ tục cần thực hiện khi xảy ra tai nạn, sự cố trên đường vận chuyển.

đ) Phương án ứng cứu khẩn cấp.

### 3. Hình thức và thời gian tập huấn

a) Hình thức tập huấn

- Tập huấn lần đầu.
- Tập huấn định kỳ: 02 năm.
- Tập huấn lại: Được thực hiện khi có thay đổi hàng hóa nguy hiểm được vận chuyển hoặc khi người lao động nghỉ việc từ sáu tháng trở lên hoặc khi kiểm tra không đạt yêu cầu.

b) Thời gian tập huấn

- Tập huấn lần đầu: Tối thiểu 16 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.
- Tập huấn định kỳ: Bằng một nửa thời gian huấn luyện lần đầu.
- Tập huấn lại: Tối thiểu 12 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

c) Tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có thể được tổ chức riêng hoặc kết hợp với các hoạt động huấn luyện an toàn khác được pháp luật quy định.

### **Điều 11. Tiêu chuẩn người tập huấn**

Người tập huấn cho người điều khiển phương tiện, người thủ kho, người áp tải, người xếp, dỡ hàng hóa khi tham gia vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm công tác phù hợp với chuyên ngành tập huấn.

### **Điều 12. Đánh giá kết quả và lưu giữ hồ sơ tập huấn**

1. Người vận tải hoặc các tổ chức huấn luyện được người vận tải thuê tập huấn chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả tập huấn đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Người thuê vận tải hoặc các tổ chức huấn luyện được người thuê vận tải thuê tập huấn chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả tập huấn đối với người áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho.

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

### 3. Quy định về kiểm tra

- a) Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung tập huấn.
- b) Bài kiểm tra đạt yêu cầu phải đạt điểm trung bình trở lên.

4. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc tập huấn, người vận tải hoặc tổ chức huấn luyện ban hành quyết định công nhận kết quả tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn.

### 5. Hồ sơ tập huấn bao gồm:

- a) Tài liệu tập huấn.
- b) Danh sách đối tượng tập huấn với các thông tin và chữ ký xác nhận tham gia tập huấn theo mẫu tại Phụ lục VI.
- c) Thông tin về người tập huấn bao gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, số CMND/CCCD/ hộ chiếu, nghề nghiệp, đơn vị công tác.
- d) Nội dung và kết quả kiểm tra tập huấn.
- đ) Quyết định công nhận kết quả kiểm tra tập huấn theo mẫu tại Phụ lục VII.

6. Người vận tải hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

7. Người thuê vận tải hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này đối với áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

8. Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn theo mẫu tại Phụ lục V và có giá trị trong thời hạn 02 (hai) năm.

## **Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 13. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Phổ biến, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên địa bàn quản lý thực hiện các quy định tại Thông tư này.

b) Kiểm tra việc thực hiện công tác tập huấn đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, người áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho

trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

3. Người vận tải, người thuê vận tải, tổ chức tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn hoặc thuê tổ chức tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đảm bảo các quy định về chương trình và nội dung tập huấn quy định tại Thông tư này.

b) Đảm bảo người tập huấn đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

c) Người vận tải, người thuê vận tải cần thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

#### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2021 và thay thế Thông tư số 44/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật đã sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực có giá trị đến khi hết hạn.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để kịp thời xem xét, giải quyết. /.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Lãnh đạo Bộ Công Thương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - VPCP;
- Website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, PC, ATMT.

**BỘ TRƯỞNG**



**Trần Tuấn Anh**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC HÀNG HÓA NGUY HIỂM PHẢI ĐÓNG GÓI TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN**

*(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	AXETYLEN, DẠNG PHÂN RÃ	1001	2	239			FL	P200
2.	KHÔNG KHÍ DẠNG NÉN	1002	2	20			AT	P200
3.	KHÔNG KHÍ, DẠNG LÔNG LÀM LẠNH	1003	2	225		3000	AT	P203
4.	AMONIAC, KHAN	1005	2	268		3000	AT	P200
5.	ARGON, DẠNG NÉN	1006	2	20			AT	P200
6.	BO TRIFLORUA	1008	2	268		50	AT	P200
7.	BOTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R13B1)	1009	2	20			AT	P200
8.	BUTADIEN, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH hoặc HỖN HỢP BUTADIEN VÀ HYDROCACBON, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH, có áp suất hơi ở 70 °C không lớn hơn 1,1 Mpa (11 bar) và mật độ khối lượng ở 50 °C không thấp hơn 0,525 kg/l	1010	2	239		3000	FL	P200
9.	BUTAN	1011	2	23		3000	FL	P200
10.	HỖN HỢP CÁC BUTYLEN hoặc 1-BUTYLEN hoặc cis-2-BUTYLEN hoặc trans-2-BUTYLEN	1012	2	23		3000	FL	P200
11.	CACBON DIOXIT	1013	2	20			AT	P200
12.	CACBON MONOXIT, DẠNG NÉN	1016	2	263		500	FL	P200
13.	CLO	1017	2	265		500	AT	P200
14.	CLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 22)	1018	2	20			AT	P200

*Handwritten signature*



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15.	CLOPENTANFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 115)	1020	2	20			AT	P200
16.	1-CLO-1,2,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 124)	1021	2	20			AT	P200
17.	CLOTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R13)	1022	2	20			AT	P200
18.	KHÍ THAN, DẠNG NÉN	1023	2	263		500	FL	P200
19.	XYANOGEN	1026	2	263		25	FL	P200
20.	CYCLOPROPAN	1027	2	23		3000	FL	P200
21.	DICLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R12)	1028	2	20			AT	P200
22.	DICLOFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R21)	1029	2	20			AT	P200
23.	1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R152A)	1030	2	23		3000	FL	P200
24.	DIMETYLAMIN, KHAN	1032	2	23		3000	FL	P200
25.	DIMETYL ETE	1033	2	23		3000	FL	P200
26.	ETAN	1035	2	23		3000	FL	P200
27.	ETYLAMIN	1036	2	23		3000	FL	P200
28.	ETYL CLORUA	1037	2	23		3000	FL	P200
29.	ETYLEN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1038	2	223		3000	FL	P203
30.	ETYL METYL ETE	1039	2	23		3000	FL	P200
31.	OXIT ETYLEN	1040	2	263		500	FL	P200
32.	OXIT ETYLEN VỚI NITƠ đạt áp suất toàn phần 1MPa (10 bar) ở 50 °C	1040	2	263		500	FL	P200
33.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 9% nhưng nhỏ hơn 87% oxit etylen	1041	2	239		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
34.	BÌNH CHỮA CHÁY chứa khí nén hoặc hóa lỏng	1044	2					P003
35.	FLO, DẠNG NÉN	1045	2			25		P200
36.	HELI, DẠNG NÉN	1046	2	20			AT	P200
37.	HYDRO BROMUA, KHAN	1048	2	268		500	AT	P200
38.	HYDRO, NÉN	1049	2	23		3000	FL	P200
39.	HYDRO CLORUA, KHAN	1050	2	268		500	AT	P200
40.	HYDRO XYANUA, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH chứa dưới 3% nước	1051	6.1		I	1000		P200
41.	HYDRO SUNFUA	1053	2	263		500	FL	P200
42.	ISOBUTYLEN	1055	2	23		3000	FL	P200
43.	KRYPTON, DẠNG NÉN	1056	2	20			AT	P200
44.	BẬT LỬA hoặc NHIÊN LIỆU NẠP BẬT LỬA chứa khí dễ cháy	1057	2					P002
45.	KHÍ HÓA LỎNG, không cháy, bơm nạp nitơ, cacbon dioxit hoặc không khí	1058	2	20			AT	P200
46.	HỖN HỢP METYLAXETYLEN VÀ PROPADIEN, ỔN ĐỊNH, ví dụ hỗn hợp P1 hoặc hỗn hợp P2	1060	2	239		3000	FL	P200
47.	METYLAMIN, KHAN	1061	2	23		3000	FL	P200
48.	METYL BROMUA chứa dưới 2% clopicrin	1062	2	26		50	AT	P200
49.	METYL CLORUA (MÔI CHẤT LẠNH R40)	1063	2	23		3000	FL	P200
50.	METYL MERCAPTAN	1064	2	263		500	FL	P200
51.	NEON, NÉN	1065	2	20			AT	P200
52.	NITƠ, NÉN	1066	2	20			AT	P200
53.	DINIƠ TETROXIT (NITƠ	1067	2	265		25	AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	DIOXIT)							
54.	NITROSYL CLORUA	1069	2			25		P200
55.	DINITƠ MONOXIT	1070	2	25		3000	AT	P200
56.	KHÍ DẦU MỎ, DẠNG NÉN	1071	2	263		25	FL	P200
57.	OXY, DẠNG NÉN	1072	2	25		3000	AT	P200
58.	OXY, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1073	2	225		3000	AT	P203
59.	KHÍ DẦU MỎ, HÓA LỎNG	1075	2	23		3000	FL	P200
60.	PHOTGEN	1076	2	268		25	AT	P200
61.	PROPYLEN	1077	2	23		3000	FL	P200
62.	MÔI CHẤT LẠNH, N.O.S., ví dụ hỗn hợp F1, hỗn hợp F2 hoặc hỗn hợp F3	1078	2	20			AT	P200
63.	LƯU HUỖNH DIOXIT	1079	2	268		500	AT	P200
64.	LƯU HUỖNH HEXAFLORUA	1080	2	20			AT	P200
65.	TETRAFLOETYLEN, ỔN ĐỊNH	1081	2	239		3000	FL	P200
66.	TRIFLOCLOETYLEN, ỔN ĐỊNH (MÔI CHẤT LẠNH R1113)	1082	2	263		500	FL	P200
67.	TRIMETYLAMIN, KHAN	1083	2	23		3000	FL	P200
68.	VINYL BROMUA, ỔN ĐỊNH	1085	2	239		3000	FL	P200
69.	VINYL CLORUA, ỔN ĐỊNH	1086	2	239		3000	FL	P200
70.	VINYL METYL ETE, ỔN ĐỊNH	1087	2	239		3000	FL	P200
71.	AXETAL	1088	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
72.	AXETALDEHIT	1089	3	33	I	3000	FL	P001
73.	AXETON	1090	3	33	II		FL	P001

TUV 

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02 R001
74.	DẦU AXETON	1091	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
75.	ACROLEIN, ỔN ĐỊNH	1092	6.1	663	I	1000	FL	P601
76.	ACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	1093	3	336	I	1000	FL	P001
77.	CỒN ALLYL	1098	6.1	663	I	1000	FL	P602
78.	ALLYL BROMUA	1099	3	336	I	1000	FL	P001
79.	ALLYL CLORUA	1100	3	336	I	1000	FL	P001
80.	AMYL AXETAT	1104	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
81.	PENTANOL	1105	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
82.	PENTANOL	1105	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
83.	AMYLAMIN	1106	3	338	II		FL	P001 IBC02
84.	AMYLAMIN	1106	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
85.	AMYL CLORUA	1107	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
86.	1-PENTEN (n-AMYLEN)	1108	3	33	I		FL	P001
87.	AMYL FORMAT	1109	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01

*Tub* ✓

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
88.	n-AMYL METYL KETON	1110	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
89.	AMYL MERCAPTAN	1111	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
90.	AMYL NITRAT	1112	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
91.	AMYL NITRIT	1113	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
92.	BENZEN	1114	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
93.	BUTANOL	1120	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
94.	BUTANOL	1120	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
95.	BUTYL AXETAT	1123	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
96.	BUTYL AXETAT	1123	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
97.	n-BUTYLAMIN	1125	3	338	II		FL	P001 IBC02

*TUH*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
98.	1-BROMBUTAN	1126	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
99.	CLOBUTAN	1127	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
100.	n-BUTYL FORMAT	1128	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
101.	BUTYRALDEHIT	1129	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
102.	DẦU LONG NÃO	1130	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
103.	CACBON DISUNFUA	1131	3	336	I	1000	FL	P001
104.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	1133	3	33	I		FL	P001
105.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1133	3	33	II		FL	P001
106.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1133	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
107.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	1133	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
108.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1133	3		III			P001 R001
109.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung	1133	3		III			P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)							IBC02 R001
110.	CLOBENZEN	1134	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
111.	ETYLEN CLOHYDRIN	1135	6.1	663	I	1000	FL	P602
112.	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÃ CHỪNG CÁT, DỄ CHÁY	1136	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
113.	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÃ CHỪNG CÁT, DỄ CHÁY	1136	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
114.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)	1139	3	33	I		FL	P001
115.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1139	3	33	II		FL	P001
116.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1139	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
117.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp	1139	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	son phủ xe, lớp phủ thùng)							R001
118.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1139	3		III			P001 R001
119.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1139	3		III			P001 IBC02 R001
120.	CROTONALDEHIT hoặc CROTONALDEHIT, ĐINH ÔN	1143	6.1	663	I	1000	FL	P602
121.	CROTONYLEN	1144	3	339	I		FL	P001
122.	CYCLOHEXAN	1145	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
123.	CYCLOPENTAN	1146	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
124.	DECAHYDRO-NAPHTHALEN	1147	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
125.	RƯỢU CỎN DIAXETON	1148	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
126.	RƯỢU CỎN DIAXETON	1148	3	30	III		FL	P001 IBC03

*Handwritten signature/initials*



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								LP01 R001
127.	DIBUTYL ETE	1149	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
128.	1,2-DICLOETYLEN	1150	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
129.	DICLOPENTAN	1152	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
130.	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	1153	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
131.	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	1153	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
132.	DIETYLAMIN	1154	3	338	II		FL	P001 IBC02
133.	DIETYL ETE (ETYL ETE)	1155	3	33	I		FL	P001
134.	DIETYL KETON	1156	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
135.	DIISOBUTYL KETON	1157	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
136.	DIISOPROPYLAMIN	1158	3	338	II		FL	P001 IBC02
137.	DIISOPROPYL ETE	1159	3	33	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
138.	DUNG DỊCH NƯỚC DIMETYLAMIN	1160	3	338	II		FL	P001 IBC02
139.	DIMETYL CACBONAT	1161	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
140.	DIMETYLDICLO-SILAN	1162	3	X338	II	1000	FL	P010
141.	DIMETYLHYDRAZIN, KHÔNG ĐỐI XỨNG	1163	6.1	663	I	1000	FL	P602
142.	DIMETYL SUNFUA	1164	3	33	II		FL	P001 IBC02
143.	DIOXAN	1165	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
144.	DIOXOLAN	1166	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
145.	DIVINYL ETE, ỔN ĐỊNH	1167	3	339	I		FL	P001
146.	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1169	3	33	II		FL	P001
147.	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1169	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
148.	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG	1169	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
149.	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1169	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
150.	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1169	3		III			P001 IBC02 R001
151.	ETANOL (RƯỢU ETYL) hoặc DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	1170	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
152.	DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	1170	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
153.	ETYLEN GLYCOL MONOETYL ETE	1171	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
154.	ETYLEN GLYCOL MONOETYL ETE AXETAT	1172	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
155.	ETYL AXETAT	1173	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
156.	ETYLBENZEN	1175	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
157.	ETYL BORAT	1176	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
158.	2-ETYL BUTYL AXETAT	1177	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
159.	2-ETYL BUTYRALDEHIT	1178	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02 R001
160.	ETYL BUTYL ETE	1179	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
161.	ETYL BUTYRAT	1180	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
162.	ETYL CLOAXETAT	1181	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
163.	ETYL CLOFORMAT	1182	6.1	663	I	1000	FL	P602
164.	ETYLEN DICLORUA	1184	3	336	II		FL	P001 IBC02
165.	ETYLENIMIN, ỔN ĐỊNH	1185	6.1	663	I	1000	FL	P601
166.	ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE	1188	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
167.	ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE AXETAT	1189	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
168.	ETYL FORMAT	1190	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
169.	OCTYL ALDEHIT	1191	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
170.	ETYL LACTAT	1192	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
171.	ETYL METYL KETON (METYL ETYL KETON)	1193	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
172.	DUNG DỊCH ETYL NITRIT	1194	3	336	I	1000	FL	P001
173.	ETYL PROPIONAT	1195	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
174.	ETYLTRICLOSILAN	1196	3	X338	II	3000	FL	P010
175.	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1197	3	33	II		FL	P001
176.	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1197	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
177.	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG	1197	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
178.	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1197	3		III			P001 R001
179.	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1197	3		III			P001 IBC02 R001
180.	DUNG DỊCH FORMALDEHIT, DỄ CHÁY	1198	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
181.	FURALDEHIT	1199	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
182.	DẦU RƯỢU TẠP	1201	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
183.	DẦU RƯỢU TẠP	1201	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
184.	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẸ (điểm chớp cháy dưới 60 °C)	1202	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
185.	DẦU DIESEL theo tiêu chuẩn EN 590:2013 + AC:2014 hoặc KHÍ DẦU hoặc DẦU NÓNG, NHẸ có điểm chớp cháy quy định trong EN 590:2013 + AC:2014	1202	3	30	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
186.	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẸ (điểm chớp cháy từ 60 °C đến 100 °C)	1202	3	30	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
187.	NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc XĂNG hoặc DẦU	1203	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
188.	DUNG DỊCH NITƠ GLYXERIN TRONG RƯỢU CỒN chứa dưới 1% nitơ glyxerin	1204	3		II			P001 IBC02
189.	HEPTAN	1206	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
190.	HEXALDEHIT	1207	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
191.	HEXAN	1208	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02 R001
192.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	1210	3	33	I		FL	P001
193.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1210	3	33	II		FL	P001
194.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1210	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
195.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	1210	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
196.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1210	3		III			P001 R001
197.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110	1210	3		III			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	kPa)							
198.	ISOBUTANOL (RƯỢU CÔN ISOBUTYL)	1212	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
199.	ISOBUTYL AXETAT	1213	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
200.	ISOBUTYLAMIN	1214	3	338	II		FL	P001 IBC02
201.	ISOOCTEN	1216	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
202.	ISOPREN, ỔN ĐỊNH	1218	3	339	I		FL	P001
203.	ISOPROPANOL (RƯỢU CÔN ISOPROPYL)	1219	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
204.	ISOPROPYL AXETAT	1220	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
205.	ISOPROPYLAMIN	1221	3	338	I		FL	P001
206.	ISOPROPYL NITRAT	1222	3		II			P001 IBC02 R001
207.	DẦU HỎA	1223	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
208.	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1224	3	33	II		FL	P001
209.	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1224	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

*Handwritten signature and mark*



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
210.	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	1224	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
211.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1228	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
212.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1228	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
213.	MESITYL OXIT	1229	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
214.	METANOL	1230	3	336	II		FL	P001 IBC02
215.	METYL AXETAT	1231	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
216.	METYLAMYL AXETAT	1233	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
217.	METYLAL	1234	3	33	II		FL	P001 IBC02
218.	METYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC	1235	3	338	II		FL	P001 IBC02
219.	METYL BUTYRAT	1237	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

*Handwritten signature and initials*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
220.	METYL CLOFORMAT	1238	6.1	663	I	1000	FL	P602
221.	METYL CLO-METYL ETE	1239	6.1	663	I	1000	FL	P602
222.	METYL FORMAT	1243	3	33	I		FL	P001
223.	METYLHYDRAZIN	1244	6.1	663	I	1000	FL	P602
224.	METYL ISOBUTYL KETON	1245	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
225.	METYL ISOPROPENYL KETON, ỔN ĐỊNH	1246	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
226.	METYL METACRYLAT MONOM, ỔN ĐỊNH	1247	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
227.	METYL PROPIONAT	1248	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
228.	METYL PROPYL KETON	1249	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
229.	METYLTRICLO-SILAN	1250	3	X338	II	1000	FL	P010
230.	METYL VINYL KETON, ỔN ĐỊNH	1251	6.1	639	I	1000	FL	P601
231.	NIKEN CACBONYL	1259	6.1	663	I	1000	FL	P601
232.	NITROMETAN	1261	3		II			P001 R001
233.	OCTAN	1262	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
234.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécnit, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm	1263	3	33	I		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)							
235.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1263	3	33	II		FL	P001
236.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1263	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
237.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	1263	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
238.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1263	3		III			P001 R001
239.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất	1263	3		III			P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÂM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)							R001
240.	PARALDEHIT	1264	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
241.	PENTAN, lỏng	1265	3	33	I		FL	P001
242.	PENTAN, lỏng	1265	3	33	II		FL	P001 IBC02
243.	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THOM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1266	3	33	II		FL	P001
244.	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THOM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1266	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
245.	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THOM với chất hòa tan dễ cháy	1266	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
246.	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THOM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1266	3		III			P001 R001
247.	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THOM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C	1266	3		III			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	nhỏ hơn 110 kPa)							
248.	DẦU THÔ PETROL	1267	3	33	I		FL	P001
249.	DẦU THÔ PETROL (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1267	3	33	II		FL	P001
250.	DẦU THÔ PETROL (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1267	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
251.	DẦU THÔ PETROL	1267	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
252.	SẢN PHẨM CHUNG CÁT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	1268	3	33	I		FL	P001
253.	SẢN PHẨM CHUNG CÁT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1268	3	33	II		FL	P001
254.	SẢN PHẨM CHUNG CÁT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1268	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
255.	SẢN PHẨM CHUNG CÁT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	1268	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
256.	DẦU GỖ THÔNG	1272	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
257.	n-PROPANOL (RƯỢU CÔN PROPYL, THƯỜNG)	1274	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
258.	n-PROPANOL (RƯỢU CỒN PROPYL, THƯỜNG)	1274	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
259.	PROPIONALDEHIT	1275	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
260.	n-PROPYL AXETAT	1276	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
261.	PROPYLAMIN	1277	3	338	II		FL	P001 IBC02
262.	1-CLOPROPAN	1278	3	33	II		FL	P001 IBC02
263.	1,2-DICLOPROPAN	1279	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
264.	PROPYLEN OXIT	1280	3	33	I		FL	P001
265.	PROPYL FORMAT	1281	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
266.	PYRIDIN	1282	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
267.	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1286	3	33	II		FL	P001
268.	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1286	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
269.	DẦU ROSIN	1286	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
270.	DẦU ROSIN (có điểm chớp	1286	3		III			P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)							R001
271.	DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1286	3		III			P001 IBC02 R001
272.	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1287	3	33	II		FL	P001
273.	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1287	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
274.	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU	1287	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
275.	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1287	3		III			P001 R001
276.	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1287	3		III			P001 IBC02 R001
277.	DẦU ĐÁ PHIÊN SÉT	1288	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
278.	DẦU ĐÁ PHIÊN SÉT	1288	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
279.	DUNG DỊCH NATRI METYLAT trong rượu cồn	1289	3	338	II		FL	P001 IBC02
280.	DUNG DỊCH NATRI	1289	3	38	III		FL	P001

*Handwritten signature/initials*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	METYLAT trong rượu cồn							IBC02 R001
281.	TETRAETHYL SILICAT	1292	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
282.	TOLUEN	1294	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
283.	TRIETHYLAMIN	1296	3	338	II		FL	P001 IBC02
284.	TRIMETHYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimethylamin theo khối lượng	1297	3	338	I		FL	P001
285.	TRIMETHYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimethylamin theo khối lượng	1297	3	338	II		FL	P001 IBC02
286.	TRIMETHYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimethylamin theo khối lượng	1297	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
287.	TRIMETHYLCLO-SILAN	1298	3	X338	II	1000	FL	P010
288.	TURPENTIN	1299	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
289.	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	1300	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
290.	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	1300	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
291.	VINYL AXETAT, ỔN ĐỊNH	1301	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
292.	VINYL ETYL ETE, ỔN ĐỊNH	1302	3	339	I		FL	P001
293.	VINYLIDEN CLORUA, ỔN ĐỊNH	1303	3	339	I		FL	P001
294.	VINYL ISOBUTYL ETE, ỔN ĐỊNH	1304	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
295.	VINYLTRICLOSILAN	1305	3	X338	II		FL	P010
296.	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1306	3	33	II		FL	P001
297.	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1306	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
298.	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG	1306	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
299.	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1306	3		III			P001 R001
300.	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1306	3		III			P001 IBC02 R001
301.	XYLEN	1307	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
302.	XYLEN	1307	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
303.	ZIRCONI TRONG CHẤT	1308	3	33	I		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	LÔNG DỄ CHÁY							
304.	ZIRCONI TRONG CHẤT LÔNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1308	3	33	II		FL	P001 R001
305.	ZIRCONI TRONG CHẤT LÔNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1308	3	33	II		FL	P001 R001
306.	ZIRCONI TRONG CHẤT LÔNG DỄ CHÁY	1308	3	30	III		FL	P001 R001
307.	TETRANITROMETAN	1510	6.1	665	I	1000	AT	P602
308.	AXETON XYANOHYDRIN, ỔN ĐỊNH	1541	6.1	669	I	1000	AT	P602
309.	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
310.	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
311.	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
312.	ALLYL ISOTHIOXYANAT, ỔN ĐỊNH	1545	6.1	639	II	1000	FL	P001 IBC02
313.	AMONI ARSENAT	1546	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
314.	ANILIN	1547	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
315.	ANILIN HYDROCLORUA	1548	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
316.	HỢP CHẤT ANTIMONY,	1549	6.1	60	III		AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	VỎ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.							IBC08 LP02 R001
317.	ANTIMONY LACTAT	1550	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
318.	ANTIMONY TARTRAT KALI	1551	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
319.	AXIT ARSENIC, DẠNG LỎNG	1553	6.1	66	I	1000	AT	P001
320.	AXIT ARSENIC, DẠNG RẮN	1554	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
321.	BROMUA ARSENIC	1555	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
322.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	66	I	1000	AT	P001
323.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
324.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
325.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic	1557	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	sunfua, n.o.s.							
326.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LÔNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1557	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
327.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LÔNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1557	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
328.	ARSENIC	1558	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
329.	ARSENIC PENTOXIT	1559	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
330.	ARSENIC TRICLORUA	1560	6.1	66	I	1000	AT	P602
331.	ARSENIC TRIOXIT	1561	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
332.	BỤI ARSENIC	1562	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
333.	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	1564	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
334.	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	1564	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
335.	BARI XYANUA	1565	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
336.	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	1566	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
337.	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	1566	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
338.	BERYLI DẠNG BỘT	1567	6.1	64	II		AT	P002 IBC08
339.	BROMAXETON	1569	6.1	63	II	1000	FL	P602
340.	BRUXIN	1570	6.1	66	I	1000	AT	P602 IBC07
341.	AXIT CACODYLIC	1572	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
342.	CANXI ARSENAT	1573	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
343.	HỖN HỢP CỦA CANXI ARSENAT VÀ CANXI ARSEMIT, DẠNG RẮN	1574	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
344.	CANXI XYANUA	1575	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
345.	CLODINITRO-BENZEN, DẠNG LỎNG	1577	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
346.	CLONITROBENZEN, DẠNG RẮN	1578	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
347.	4-CLO-o-TOLUIDIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	1579	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
348.	CLOPICRIN	1580	6.1	66	I	1000	AT	P601
349.	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METYL BROMUA chứa hơn 2% clopicrin	1581	2	26			AT	P200
350.	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METYL CLORUA	1582	2	26			AT	P200
351.	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	1583	6.1	66	I		AT	P602
352.	HỖN HỢP CLOPICRIN,	1583	6.1	60	II		AT	P001

*Handwritten signature*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	N.O.S.							IBC02
353.	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	1583	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
354.	ĐỒNG AXETOARSENIT	1585	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
355.	ĐỒNG ARSENIT	1586	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
356.	ĐỒNG XYANUA	1587	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
357.	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
358.	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
359.	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
360.	XYANOGEN CLORUA, ỔN ĐỊNH	1589	2			25		P200
361.	DICLOANILIN, DẠNG LỎNG	1590	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
362.	o-DICLOBENZEN	1591	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
363.	DICLOMETAN	1593	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
364.	DIETYL SUNPHAT	1594	6.1	60	II	1000	AT	P001

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02
365.	DIMETYL SUNPHAT	1595	6.1	668	I	1000	AT	P602
366.	DINITROANILIN	1596	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
367.	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	1597	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
368.	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	1597	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
369.	DINITRO-o-CRESOL	1598	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
370.	DỤNG DỊCH DINITROPHENOL	1599	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
371.	DỤNG DỊCH DINITROPHENOL	1599	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
372.	DINITROTOLUEN, DẠNG CHẢY	1600	6.1	60	II		AT	
373.	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
374.	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
375.	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
376.	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	66	I	1000	AT	P001

*Handwritten signature*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
377.	THUỐC NHUỘM, DẠNG LÔNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LÔNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
378.	THUỐC NHUỘM, DẠNG LÔNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LÔNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
379.	ETYL BROMAXETAT	1603	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
380.	ETYLEN DIBROMUA	1605	6.1	66	I	1000	AT	P602
381.	SẮT (III) ARSENAT	1606	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
382.	SẮT (III) ARSEMIT	1607	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
383.	SẮT (II) ARSENAT	1608	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
384.	HEXAETYL TETRAPHOTPHAT	1611	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
385.	HỖN HỢP CỦA HEXAETYL TETRAPHOTPHAT VÀ KHÍ NÉN	1612	2	26		25	AT	P200
386.	AXIT HYDROXYANIC, DUNG DỊCH NƯỚC (HYDRO XYANUA, DUNG DỊCH NƯỚC) chứa ít hơn 20% hydro xyanua	1613	6.1	663	I	1000	FL	P601
387.	HYDRO XYANUA, ỔN ĐỊNH, chứa ít hơn 3% nước và thấm hút trong vật liệu xốp	1614	6.1		I	1000		P099 P601
388.	CHÌ AXETAT	1616	6.1	60	III		AT	P002 IBC08

*Handwritten signature*



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								LP02 R001
389.	CHỈ ARSENAT	1617	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
390.	CHỈ ARSEMIT	1618	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
391.	CHỈ XYANUA	1620	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
392.	LONDON TÍA	1621	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
393.	MAGIE ARSENAT	1622	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
394.	THỦY NGÂN (II) ARSENAT	1623	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
395.	THỦY NGÂN (II) CLORUA	1624	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
396.	THỦY NGÂN (II) NITRAT	1625	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
397.	THỦY NGÂN (II) KALI XYANUA	1626	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
398.	THỦY NGÂN (I) NITRAT	1627	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
399.	THỦY NGÂN AXETAT	1629	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
400.	THỦY NGÂN AMONI CLORUA	1630	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
401.	THỦY NGÂN BENZOAT	1631	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
402.	THỦY NGÂN BROMUA	1634	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
403.	THỦY NGÂN XYANUA	1636	6.1	60	II		AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC08
404.	THỦY NGÂN GLUCONAT	1637	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
405.	THỦY NGÂN IODUA	1638	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
406.	THỦY NGÂN NUCLEAT	1639	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
407.	THỦY NGÂN OLEAT	1640	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
408.	THỦY NGÂN OXIT	1641	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
409.	THỦY NGÂN OXYXYANUA, CHẤT GÂY TÊ	1642	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
410.	THỦY NGÂN KALI IODUA	1643	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
411.	THỦY NGÂN SALICYLAT	1644	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
412.	THỦY NGÂN SUNPHAT	1645	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
413.	THỦY NGÂN THIOXYANAT	1646	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
414.	HỖN HỢP CỦA METYL BROMUA VÀ ETYLEN DIBROMUA, DẠNG LÔNG	1647	6.1	66	I	1000	AT	P602
415.	AXETONITRIL	1648	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
416.	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ	1649	6.1	66	I	1000	AT	P602
417.	beta-NAPHTHYLAMIN, DẠNG RẮN	1650	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
418.	NAPHTHYLTHIOUREA	1651	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
419.	NAPHTHYLUREA	1652	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
420.	NIKEN XYANUA	1653	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
421.	NICOTIN	1654	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
422.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
423.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
424.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
425.	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	1656	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
426.	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	1656	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
427.	NICOTIN SALICYLAT	1657	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
428.	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	1658	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
429.	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	1658	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
430.	NICOTIN TARTRAT	1659	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
431.	ÔXIT NITRIC, DẠNG NÉN	1660	2			25		P200
432.	NITROANILIN (o-, m-, p-)	1661	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
433.	NITROBENZEN	1662	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
434.	NITROPHENOL (o-, m-, p-)	1663	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
435.	NITROTOLUEN, DẠNG LỎNG	1664	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
436.	NITROXYLEN, DẠNG LỎNG	1665	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
437.	PENTACLOETAN	1669	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
438.	PERCLOMETYL MERCAPTAN	1670	6.1	66	I	1000	AT	P602
439.	PHENOL, DẠNG RẮN	1671	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
440.	PHENYLCARBYLAMIN CLORUA	1672	6.1	66	I	1000	AT	P602
441.	PHENYLENEDIAMIN (o-, m-, p-)	1673	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
442.	THỦY NGÂN PHENYL AXETAT	1674	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
443.	KALI ARSEMAT	1677	6.1	60	II		AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC08
444.	KALI ARSEMIT	1678	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
445.	KALI CUPROXYANUA	1679	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
446.	KALI XYANUA, DẠNG RẮN	1680	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
447.	BẠC ARSEMIT	1683	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
448.	BẠC XYANUA	1684	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
449.	NATRI ARSEMAT	1685	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
450.	NATRI ARSEMIT, DUNG DỊCH NƯỚC	1686	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
451.	NATRI ARSEMIT, DUNG DỊCH NƯỚC	1686	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
452.	NATRI AZIT	1687	6.1		II	1000		P002 IBC08
453.	NATRI CACODYLAT	1688	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
454.	NATRI XYANUA, DẠNG RẮN	1689	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
455.	NATRI FLORIT, DẠNG RẮN	1690	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
456.	STRONTI ARSEMIT	1691	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
457.	STRYCHNIN hoặc MUỐI STRYCHNIN	1692	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
458.	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	1693	6.1	66	I	1000	AT	P001
459.	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	1693	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
460.	BROMBENZYL XYANUA, DẠNG LỎNG	1694	6.1	66	I	1000	AT	P001
461.	CLOAXETON, ỔN ĐỊNH	1695	6.1	663	I	1000	FL	P602
462.	CLOAXETOPHENON, DẠNG RẮN	1697	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
463.	DIPHENYLAMIN CLOARSIN	1698	6.1	66	I	1000	AT	P002
464.	DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG LỎNG	1699	6.1	66	I	1000	AT	P001
465.	NÉN SINH RA KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT	1700	6.1				AT	P600
466.	XYLYL BROMUA, DẠNG LỎNG	1701	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
467.	1,1,2,2-TETRACLOETAN	1702	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
468.	TETRAETYL DITHIOPYROPHOTPHAT	1704	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
469.	TALI HỢP CHẤT, N.O.S.	1707	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
470.	TOLUIDIN, DẠNG LỎNG	1708	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
471.	2,4-TOLUYLENEDIAMIN, DẠNG RẮN	1709	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
472.	TRICLOETYLEN	1710	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
473.	XYLIDIN, DẠNG LỎNG	1711	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
474.	KẼM ARSEMAT, KẼM ARSEMIT hoặc HỖN HỢP KẼM ARSEMAT và KẼM ARSEMIT	1712	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
475.	KẼM XYANUA	1713	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
476.	ALLYL CLOFORMAT	1722	6.1	668	I	1000	FL	P001
477.	ALLYL IODUA	1723	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
478.	BENZYL BROMUA	1737	6.1	68	II	3000	AT	P001 IBC02
479.	BENZYL CLORUA	1738	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
480.	BORON TRICLORUA	1741	2	268		500	AT	P002
481.	CLO TRIFLORIT	1749	2	265		25	AT	P200
482.	DUNG DỊCH AXIT CLOAXETIC	1750	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
483.	AXIT CLOAXETIC, DẠNG RẮN	1751	6.1	68	II	1000	AT	P002 IBC08
484.	CLOAXETYL CLORUA	1752	6.1	668	I	1000	AT	P602
485.	PHOTPHO TRICLORUA	1809	6.1	668	I	1000	AT	P602
486.	PHOTPHO OXYCLORUA	1810	6.1	X668	I	1000	AT	P602
487.	KALI FLORIT, DẠNG RẮN	1812	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02

*Handwritten signature and initials*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
488.	PROPIONYL CLORUA	1815	3	338	II		FL	P001 IBC02
489.	SULPHURYL CLORUA	1834	6.1	X668	I	3000	AT	P602
490.	TITAN TETRACLORUA	1838	6.1	X668	I		AT	P602
491.	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT, DẠNG RẮN	1843	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
492.	CACBON TETRACLORUA	1846	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
493.	HEXAFLOPROPYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1216)	1858	2	20			AT	P200
494.	SILICON TETRAFLORIT	1859	2	268		25	AT	P200
495.	VINYL FLORIT, ỔN ĐỊNH	1860	2	239		3000	FL	P200
496.	ETYL CROTONAT	1862	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
497.	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	1863	3	33	I		FL	P001
498.	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1863	3	33	II		FL	P001
499.	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1863	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
500.	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	1863	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
501.	n-PROPYL NITRAT	1865	3		II			P001 IBC02



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
502.	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	1866	3	33	I		FL	P001
503.	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1866	3	33	II		FL	P001
504.	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1866	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
505.	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	1866	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
506.	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1866	3		III			P001 R001
507.	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1866	3		III			P001 IBC02 R001
508.	BARI OXIT	1884	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
509.	BENZIDIN	1885	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
510.	BENZYLIDEN CLORUA	1886	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
511.	BROMCLOMETAN	1887	6.1	60	III		AT	P001 IBC03

*Handwritten signature and initials*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								LP01 R001
512.	CLOFORM	1888	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
513.	XYANOGEN BROMUA	1889	6.1	668	I	1000	AT	P002
514.	ETYL BROMUA	1891	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
515.	ETYLDICLOARSIN	1892	6.1	66	I	1000	AT	P602
516.	THỦY NGÂN PHENYL YDROXIT	1894	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
517.	THỦY PHENYLNITRAT NGÂN	1895	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
518.	TETRACLOETYLEN	1897	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
519.	DIBORAN	1911	2			50		P200
520.	HỖN HỢP METYL CLORUA VÀ METYLEN CLORUA	1912	2	23		3000	FL	P200
521.	NEON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1913	2	22			AT	P203
522.	BUTYL PROPIONAT	1914	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
523.	CYCLOHEXANON	1915	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
524.	2,2'-DICLODIETYL ETE	1916	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
525.	ETYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	1917	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
526.	ISOPROPYLBENZEN	1918	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
527.	METYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	1919	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
528.	NONAN	1920	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
529.	PROPYLENIMIN, ỔN ĐỊNH	1921	3	336	I	1000	FL	P001
530.	PYROLIDIN	1922	3	338	II		FL	P001 IBC02
531.	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	1935	6.1	66	I	1000	AT	P001
532.	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	1935	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
533.	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	1935	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
534.	SOL KHÍ, chất làm ngọt	1950	2					P207 LP200
535.	SOL KHÍ, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
536.	SOL KHÍ, ăn mòn, ô xy hóa	1950	2					P207

*Handwritten signature and mark*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								LP200
537.	SOL KHÍ, dễ cháy	1950	2					P207 LP200
538.	SOL KHÍ, dễ cháy, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
539.	SOL KHÍ, ô xy hóa	1950	2					P207 LP200
540.	SOL KHÍ, độc	1950	2					P207 LP200
541.	SOL KHÍ, độc, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
542.	SOL KHÍ, độc, dễ cháy	1950	2					P207 LP200
543.	SOL KHÍ, độc, dễ cháy, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
544.	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa	1950	2					P207 LP200
545.	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
546.	ARGON, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH	1951	2	22			AT	P203
547.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa ít hơn 9% oxit etylen	1952	2	20			AT	P200
548.	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	1953	2	263		50	FL	P200
549.	KHÍ DẠNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S.	1954	2	23		3000	FL	P200
550.	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, N.O.S.	1955	2	26		50	AT	P200
551.	KHÍ DẠNG NÉN, N.O.S.	1956	2	20			AT	P200
552.	DEUTERI, DẠNG NÉN	1957	2	23		3000	FL	P200

*Trần* 

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
553.	1,2-DICLO-1,1,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 114)	1958	2	20			AT	P200
554.	1,1-DIFLOETYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1132a)	1959	2	239		3000	FL	P200
555.	ETAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1961	2	223		3000	FL	P203
556.	ETYLEN	1962	2	23		3000	FL	P200
557.	HELI, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1963	2	22			AT	P203
558.	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, DẠNG NÉN, N.O.S.	1964	2	23		3000	FL	P200
559.	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, HÓA LỎNG, N.O.S. ví dụ các hỗn hợp A, A01, A02, A0, A1, B1, B2, B hoặc C	1965	2	23		3000	FL	P200
560.	HYDRO, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1966	2	223		3000	FL	P203
561.	ISOBUTAN	1969	2	23		3000	FL	P200
562.	KRYPTON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1970	2	22			AT	P203
563.	METAN, DẠNG NÉN hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, DẠNG NÉN chứa nồng độ metan cao	1971	2	23		3000	FL	P200
564.	METAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH chứa nồng độ metan cao	1972	2	223		3000	FL	P203
565.	CLODIFLO-METAN VÀ CLOPENTAFLO-ETAN HỖN HỢP có nhiệt độ sôi cố định, với khoảng 49% clodiflometan	1973	2	20			AT	P200

*Handwritten signature*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	(MÔI CHẤT LẠNH R 502)							
566.	CLODIFLOBROM-METAN (MÔI CHẤT LẠNH R 12B1)	1974	2	20			AT	P200
567.	HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ DINITƠ TETROXIT (HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ NITƠ DIOXIT)	1975	2			25		P200
568.	OCTAFLOCYCLO-BUTAN (MÔI CHẤT LẠNH RC 318)	1976	2	20			AT	P200
569.	NITƠ, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1977	2	22			AT	P203
570.	PROPAN	1978	2	23		3000	FL	P200
571.	TETRAFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 14)	1982	2	20			AT	P200
572.	1-CLO-2,2,2-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 133a)	1983	2	20			AT	P200
573.	TRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 23)	1984	2	20			AT	P200
574.	RƯỢU CÔN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1986	3	336	I	1000	FL	P001
575.	RƯỢU CÔN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1986	3	336	II		FL	P001 IBC02
576.	RƯỢU CÔN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1986	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
577.	RƯỢU CÔN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1987	3	33	II		FL	P001
578.	RƯỢU CÔN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1987	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
579.	RƯỢU CÔN, N.O.S.	1987	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
580.	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1988	3	336	I	1000	FL	P001
581.	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1988	3	336	II		FL	P001 IBC02
582.	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1988	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
583.	ALDEHIT, N.O.S.	1989	3	33	I		FL	P001
584.	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1989	3	33	II		FL	P001
585.	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1989	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
586.	ALDEHIT, N.O.S.	1989	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
587.	CLOPREN, ỔN ĐỊNH	1991	3	336	I	1000	FL	P001
588.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1992	3	336	I	1000	FL	P001
589.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1992	3	336	II		FL	P001 IBC02
590.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1992	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
591.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	1993	3	33	I		FL	P001
592.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1993	3	33	II		FL	P001
593.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C)	1993	3	33	II		FL	P001 IBC02

*Handwritten signature/initials*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	nhỏ hơn 110 kPa)							R001
594.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	1993	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
595.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1993	3		III			P001 R001
596.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1993	3	33	III			P001 IBC02 R001
597.	SẮT PENTACACBONYL	1994	6.1	663	I	1000	FL	P601
598.	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1999	3	33	II		FL	P001
599.	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1999	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
600.	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng	1999	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
601.	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1999	3		III			P001 R001



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
602.	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1999	3		III			P001 IBC02 R001
603.	CLOANILIN, DẠNG RẮN	2018	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
604.	CLOANILIN, DẠNG LỎNG	2019	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
605.	CLOPHENON, DẠNG RẮN	2020	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
606.	CLOPHENON, DẠNG LỎNG	2021	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
607.	AXIT CRESYLIC	2022	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
608.	EPICLOHYDRIN	2023	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
609.	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2024	6.1	66	I	1000	AT	P001
610.	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2024	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
611.	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2024	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
612.	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	2025	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

*tuat*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
613.	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	2025	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
614.	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	2025	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
615.	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	2026	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
616.	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	2026	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
617.	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	2026	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
618.	NATRI ARSEMIT, DẠNG RẮN	2027	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
619.	HỖN HỢP HYDRO VÀ METAN, DẠNG NÉN	2034	2	23		3000	FL	P200
620.	1,1,1-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 143a)	2035	2	23		3000	FL	P200
621.	XENON	2036	2	20			AT	P200
622.	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
623.	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
624.	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
625.	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA	2037	2					P003

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được							
626.	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
627.	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
628.	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
629.	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
630.	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
631.	DINITƠ TOLUEN, DẠNG LỎNG	2038	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
632.	2,2-DIMETYLPROPAN	2044	2	23		3000	FL	P200
633.	ISOBUTYRALDEHIT (ISOBUTYL ALDEHIT)	2045	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
634.	XYMEN	2046	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
635.	DICLOPROPEN	2047	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

*Handwritten signature*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
636.	DICLOPROPEN	2047	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
637.	DICYCLOPENTADIEN	2048	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
638.	DIETYL BENZEN	2049	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
639.	DIISOBUTYLEN, ISOMERIC HỢP CHẤT	2050	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
640.	DIPENTEN	2052	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
641.	METYL ISOBUTYL CARBINOL	2053	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
642.	STYREN MONOM, ỔN ĐỊNH	2055	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
643.	TETRAHYDROFURAN	2056	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
644.	TRIPROPYLEN	2057	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
645.	TRIPROPYLEN	2057	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
646.	VALERALDEHIT	2058	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
647.	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo	2059	3	33	I		FL	P001
648.	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ, theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	2059	3	33	II		FL	P001 IBC02
649.	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	2059	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
650.	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo	2059	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
651.	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15°C trong nước, chứa từ 35% đến 50% amoniac	2073	2	20		3000	AT	P200
652.	ACRYLAMIT, DẠNG RẮN	2074	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
653.	CHLORAL, KHAN, HẠN CHẾ	2075	6.1	69	II		AT	P001 IBC02
654.	CRESOL, DẠNG LỎNG	2076	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
655.	alpha-NAPHTHYLAMIN	2077	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
656.	TOLUEN DIISOXYANAT	2078	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
657.	CACBON DIOXIT, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	2187	2	22			AT	P203
658.	ARSIN	2188	2			25		P200
659.	DICLOSILAN	2189	2	263		50	FL	P200
660.	Ô XY DIFLORIT, DẠNG NÉN	2190	2			25		P200
661.	SULPHURYL FLORIT	2191	2	26		500	AT	P200
662.	GERMANE	2192	2	263		25	FL	P200
663.	HEXAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 116)	2193	2	20			AT	P200
664.	SELEN HEXAFLORIT	2194	2			25		P200
665.	TELU HEXAFLORIT	2195	2			25		P200
666.	VONFRAM HEXAFLORIT	2196	2			25		P200
667.	HYDRO IODUA, KHAN	2197	2	268		500	AT	P200
668.	PHOTPHO PENTAFLORIT	2198	2			25		P200
669.	PHOTPHIN	2199	2			25		P200
670.	PROPADIEN, ỔN ĐỊNH	2200	2	239		3000	FL	P200
671.	DINITƠ MONOXIT, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	2201	2	225		3000	AT	P203
672.	HYDRO SELENUA, KHAN	2202	2			25		P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
673.	SILAN	2203	2	23		25	FL	P200
674.	CACBONYL SUNFUA	2204	2	263		500	FL	P200
675.	ADIPONITRIL	2205	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
676.	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	2206	6.1	60	II	3000	AT	P001 IBC02
677.	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	2206	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
678.	ALLYL GLYCIDYL ETE	2219	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
679.	ANISOL	2222	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
680.	BENZONITRIL	2224	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
681.	n-BUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2227	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
682.	2-CLOETHANAL	2232	6.1	66	I	1000	AT	P602
683.	CLOANISIDIN	2233	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
684.	CLOBENZOTRI-FLORIT	2234	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
685.	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG LỎNG	2235	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
686.	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG LỎNG	2236	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
687.	CLONITROANILIN	2237	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
688.	CLOTOLUEN	2238	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
689.	CLOTOLUIDIN, DẠNG RẮN	2239	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
690.	CYCLOHEPTAN	2241	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
691.	CYCLOHEPTEN	2242	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
692.	CYCLOHEXYL AXETAT	2243	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
693.	CYCLOPENTANOL	2244	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
694.	CYCLOPENTANON	2245	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
695.	CYCLOPENTEN	2246	3	33	II		FL	P001 IBC02
696.	n-DECAN	2247	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
697.	DICLOPHENYL ISOXYANAT	2250	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
698.	BICYCLO[2.2.1]HEPTA-2,5-DIEN, ỔN ĐỊNH (2,5-NORBORNADIEN, ỔN ĐỊNH)	2251	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
699.	1,2-DIMETHOXYETAN	2252	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
700.	N,N-DIMETYLANILIN	2253	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
701.	CYCLOHEXEN	2256	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
702.	TRIPROPYLAMIN	2260	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
703.	XYLENOL, DẠNG RẮN	2261	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
704.	DIMETYL-CYCLOHEXAN	2263	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
705.	N,N-DIMETYL-FORMAMIT	2265	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
706.	DIMETYL-N-PROPYLAMIN	2266	3	338	II		FL	P001 IBC02
707.	DIMETYL THIOPHOSPHORYL CLORUA	2267	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
708.	ETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 50% đến 70% etylamin	2270	3	338	II		FL	P001 IBC02
709.	ETYL AMYL KETON	2271	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
710.	N-ETYLANILIN	2272	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
711.	2-ETYLANILIN	2273	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
712.	N-ETYL-N-BENZYLANILIN	2274	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
713.	2-ETYLBUTANOL	2275	3	30	III		FL	P001 IBC03

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								LP01 R001
714.	2-ETYLHEXYLAMIN	2276	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
715.	ETYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2277	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
716.	n-HEPTEN	2278	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
717.	HEXACLOBUTADIEN	2279	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
718.	HEXAMETYLEN DIISOXYANAT	2281	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
719.	HEXANOL	2282	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
720.	ISOBUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2283	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
721.	ISOBUTYRONITRIL	2284	3	336	II		FL	P001 IBC02
722.	ISOCYANATOBENZO-TRIFLORIT	2285	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
723.	PENTAMETYLHEPTAN	2286	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
724.	ISOHEPTEN	2287	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
725.	ISOHEXEN	2288	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
726.	ISOPHORONE DIISOXYANAT	2290	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
727.	HỢP CHẤT CHỈ, CÓ KHẢ NĂNG HỎA TAN, N.O.S.	2291	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
728.	4-METHOXY-4- METYLPENTAN-2-ONE	2293	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
729.	N-METYLANILIN	2294	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
730.	METYL CLOAXETAT	2295	6.1	663	I	1000	FL	P001
731.	METYL CYCLOHEXAN	2296	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
732.	METYL CYCLO-HEXANON	2297	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
733.	METYL CYCLOPENTAN	2298	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02 R001
734.	METYL DICLOAXETAT	2299	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
735.	2-METYL-5-ETILPYRIDIN	2300	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
736.	2-METYLFURAN	2301	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
737.	5-METYLHEXAN-2-ONE	2302	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
738.	ISOPROPENYLBENZEN	2303	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
739.	NITROBENZOTRI-FLORIT, DẠNG LỎNG	2306	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
740.	3-NITRO-4-CLO- BENZOTRIFLORIT	2307	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
741.	OCTADIEN	2309	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
742.	PENTAN-2,4-DION	2310	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
743.	PHENETIDIN	2311	6.1	60	III		AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC03 LP01 R001
744.	PHENOL, DẠNG CHẢY	2312	6.1	60	II	3000	AT	
745.	PICOLIN	2313	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
746.	NATRI CUPROXYANUA, DẠNG RẮN	2316	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
747.	DUNG DỊCH NATRI CUPROXYANUA	2317	6.1	66	I	1000	AT	P001
748.	TERPEN HYDROCACBON, N.O.S.	2319	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
749.	TRICLOBENZEN, DẠNG LỎNG	2321	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
750.	TRICLOBUTEN	2322	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
751.	TRIETYL PHOTPHIT	2323	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
752.	TRIISOBUTYLEN	2324	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
753.	1,3,5-TRIMETYL BENZEN	2325	3	30	III		FL	P001 IBC03

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								LP01 R001
754.	TRIMETYLHEXAMETYLE N DIISOXYANAT	2328	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
755.	TRIMETYL PHOTPHIT	2329	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
756.	UNDECAN	2330	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
757.	AXETALDEHIT OXIM	2332	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
758.	ALLYL AXETAT	2333	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
759.	ALLYLAMIN	2334	6.1	663	I	1000	FL	P602
760.	ALLYL ETYL ETE	2335	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
761.	ALLYL FORMAT	2336	3	336	I	1000	FL	P001
762.	PHENYL MERCAPTAN	2337	6.1	663	I	1000	FL	P602
763.	BENZOTRIFLORIT	2338	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
764.	2-BROMBUTAN	2339	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
765.	2-BROMETYL ETYL ETE	2340	3	33	II		FL	P001

*Handwritten signature*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02 R001
766.	1-BROM-3-METYL BUTAN	2341	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
767.	BROMMETYL-PROPAN	2342	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
768.	2-BROMPENTAN	2343	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
769.	BROMPROPAN	2344	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
770.	BROMPROPAN	2344	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
771.	3-BROMPROPYN	2345	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
772.	BUTANDION	2346	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
773.	BUTYL MERCAPTAN	2347	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
774.	BUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2348	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
775.	BUTYL METYL ETE	2350	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
776.	BUTYL NITRIT	2351	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
777.	BUTYL NITRIT	2351	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
778.	BUTYL VINYL ETE, ỔN ĐỊNH	2352	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
779.	BUTYRYL CLORUA	2353	3	338	II		FL	P001 IBC02
780.	CLOMETYL ETYL ETE	2354	3	336	II	3000	FL	P001 IBC02
781.	2-CLOPROPAN	2356	3	33	I		FL	P001
782.	CYCLOOCTATETRAEN	2358	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
783.	DIALLYLAMIN	2359	3	338	II	1000	FL	P001 IBC02
784.	DIALLYL ETE	2360	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
785.	DIISOBUTYLAMIN	2361	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
786.	1,1-DICLOETAN	2362	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
787.	ETYL MERCAPTAN	2363	3	33	I		FL	P001
788.	n-PROPYLBENZEN	2364	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
789.	DIETYL CACBONAT	2366	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
790.	alpha-METYL-VALERALDEHIT	2367	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
791.	alpha-PINEN	2368	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
792.	1-HEXEN	2370	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
793.	PINENISOPENTEN	2371	3	33	I		FL	P001
794.	1,2-DI-(DIMETYLAMINO) ETAN	2372	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
795.	DIETHOXYMETAN	2373	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
796.	3,3-DIETHOXYPROPEN	2374	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
797.	DIETYL SUNFUA	2375	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
798.	2,3-DIHYDROPYRAN	2376	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
799.	1,1-DIMETHOXYETAN	2377	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
800.	2-DIMETYLAMINO-AXETONITRIL	2378	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
801.	1,3-DIMETYL BUTYLAMIN	2379	3	338	II		FL	P001 IBC02
802.	DIMETYLDIETHOXY-SILAN	2380	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
803.	DIMETYL DISUNFUA	2381	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
804.	DIMETYLHYDRAZIN, ĐỐI XỨNG	2382	6.1	663	I	1000	FL	P602
805.	DIPROPYLAMIN	2383	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
806.	DI-n-PROPYL ETE	2384	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
807.	ETYL ISOBUTYRAT	2385	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
808.	1-ETYLPIPERIDIN	2386	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
809.	FLOBENZEN	2387	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
810.	FLOTOLUEN	2388	3	33	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
811.	FURAN	2389	3	33	I		FL	P001
812.	2-IODOBUTAN	2390	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
813.	IODOMETYLPROPAN	2391	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
814.	IODOPROPAN	2392	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
815.	ISOBUTYL FORMAT	2393	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
816.	ISOBUTYL PROPIONAT	2394	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
817.	ISOBUTYRYL CLORUA	2395	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
818.	METHACRYLALDEHIT, ỔN ĐỊNH	2396	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
819.	3-METYL BUTAN-2-ONE	2397	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
820.	METYL tert-BUTYL ETE	2398	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
821.	1-METYLPIPERIDIN	2399	3	338	II		FL	P001 IBC02
822.	METYL ISOVALERAT	2400	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02 R001
823.	PROPANTHIOL	2402	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
824.	ISOPROPENYL AXETAT	2403	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
825.	PROPIONITRIL	2404	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
826.	ISOPROPYL BUTYRAT	2405	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
827.	ISOPROPYL ISOBUTYRAT	2406	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
828.	ISOPROPYL CLOFORMAT	2407	6.1		I	1000		P602
829.	ISOPROPYL PROPIONAT	2409	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
830.	1,2,3,6-TETRAHYDROPYRIDIN	2410	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
831.	BUTYRONITRIL	2411	3	336	II	3000	FL	P001 IBC02
832.	TETRAHYDROTHIOPHEN	2412	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
833.	TETRAPROPYL ORTHOTITANAT	2413	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01

*Handwritten signature*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
834.	THIOPHEN	2414	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
835.	TRIMETYL BORAT	2416	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
836.	CACBONYL FLORIT	2417	2	268		50	AT	P200
837.	LUU HUỖNH TETRAFLORIT	2418	2			25		P200
838.	BROMTRIFLO-ETYLEN	2419	2	23		3000	FL	P200
839.	HEXAFLOAXETON	2420	2	268		25	AT	P200
840.	OCTAFLOBUT-2-ENE (MÔI CHẤT LẠNH R 1318)	2422	2	20			AT	P200
841.	OCTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 218)	2424	2	20			AT	P200
842.	ANISIDIN	2431	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
843.	N,N-DIETYLANILIN	2432	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
844.	CLONITROTOLUEN, DẠNG LỎNG	2433	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
845.	AXIT THIOAXETIC	2436	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
846.	TRIMETYLAXETYL	2438	6.1	663	I	1000	FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	CLORUA							
847.	NITROCRESOL, DẠNG RẮN	2446	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
848.	NITƠ TRIFLORIT	2451	2	25		25	AT	P200
849.	ETYLAXETYLEN, ĐINH	2452	2	239		3000	FL	P200
850.	ETYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 161)	2453	2	23		3000	FL	P200
851.	METYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 41)	2454	2	23		3000	FL	P200
852.	2-CLOPROPEN	2456	3	33	I		FL	P001
853.	2,3-DIMETYL BUTAN	2457	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
854.	HEXADIEN	2458	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
855.	2-METYL-1-BUTEN	2459	3	33	I		FL	P001
856.	2-METYL-2-BUTEN	2460	3	33	II		FL	P001 IBC02
857.	METYL PENTADIEN	2461	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
858.	PHENYLAXETONITRIL, DẠNG LỎNG	2470	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
859.	OSMI TETROXIT	2471	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
860.	NATRI ARSANILAT	2473	6.1	60	III		AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC08 LP02 R001
861.	THIOPHOTGEN	2474	6.1	66	I	1000	AT	P602
862.	METYL ISOTHIOXYANAT	2477	6.1	663	I	1000	FL	P602
863.	ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	2478	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
864.	ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	2478	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
865.	METYL ISOXYANAT	2480	6.1	663	I	1000	FL	P601
866.	ETYL ISOXYANAT	2481	6.1	663	I	1000	FL	P602
867.	n-PROPYL ISOXYANAT	2482	6.1	663	I	1000	FL	P602
868.	ISOPROPYL ISOXYANAT	2483	6.1	663	I	1000	FL	P602
869.	tert-BUTYL ISOXYANAT	2484	6.1	663	I	1000	FL	P602
870.	n-BUTYL ISOXYANAT	2485	6.1	663	I	1000	FL	P602
871.	ISOBUTYL ISOXYANAT	2486	6.1	663	I	1000	FL	P602
872.	PHENYL ISOXYANAT	2487	6.1	663	I	1000	FL	P602
873.	CYCLOHEXYL ISOXYANAT	2488	6.1	663	I	1000	FL	P602
874.	DICLOISOPROPYL ETE	2490	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
875.	HEXAMETYLENIMIN	2493	3	338	II		FL	P001 IBC02
876.	1,2,3,6-TETRAHYDROBENZAL-DEHIT	2498	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
877.	TRIS-(1-AZIRIDINYL)	2501	6.1	60	II		AT	P001



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	PHOTPHIN OXIT DUNG DỊCH							IBC02
878.	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DỊCH	2501	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
879.	TETRABROMETAN	2504	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
880.	AMONI FLORIT	2505	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
881.	AMINOPHENOL (o-, m-, p-)	2512	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
882.	BROMBENZEN	2514	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
883.	BROMFORM	2515	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
884.	CACBON TETRABROMUA	2516	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
885.	1-CLO-1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 142b)	2517	2	23		3000	FL	P200
886.	1,5,9-	2518	6.1	60	III		AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	CYCLODODECATRIEN							IBC03 LP01 R001
887.	CYCLOOCTADIEN	2520	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
888.	DIKETEN, HẠN CHẾ	2521	6.1	663	I	1000	FL	P602
889.	2-DIMETYLAMINOETHYL METACRYLAT	2522	6.1	69	II		AT	P001 IBC02
890.	ETYL ORTHOFORMAT	2524	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
891.	ETYL OXALAT	2525	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
892.	FURFURYLAMIN	2526	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
893.	ISOBUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2527	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
894.	ISOBUTYL ISOBUTYRAT	2528	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
895.	AXIT ISOBUTYRIC	2529	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
896.	METYL TRICLOAXETAT	2533	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
897.	METYL CLOSILAN	2534	2	263		25	FL	P200
898.	4-METYLMORPHOLIN (N-METYLMORPHOLIN)	2535	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
899.	METYLTETRAHYDRO- FURAN	2536	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
900.	TERPINOLEN	2541	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
901.	TRIBUTYLAMIN	2542	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
902.	CLO PENTAFLORIT	2548	2			25		P200
903.	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG LỎNG	2552	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
904.	METYLLALLYL CLORUA	2554	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
905.	EPIBROMHYDRIN	2558	6.1	663	I	1000	FL	P001
906.	2-METYLPENTAN-2-OL	2560	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
907.	3-METYL-1-BUTEN	2561	3	33	I		FL	P001
908.	NATRI PENTACLOPHENAT	2567	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
909.	CADMI HỢP CHẤT	2570	6.1	66	I	1000	AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC07
910.	CADMI HỢP CHẤT	2570	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
911.	CADMI HỢP CHẤT	2570	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
912.	PHENYLHYDRAZIN	2572	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
913.	TRICRESYL PHOTPHAT chứa hơn 3% ortho isomer	2574	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
914.	BENZOQUINON	2587	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
915.	VINYL CLOAXETAT	2589	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
916.	XENON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	2591	2	22			AT	P203
917.	HỖN HỢP CLOTRIFLOMETAN VÀ TRIFLOMETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 60% clotriflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 503)	2599	2	20			AT	P200
918.	CYCLOBUTAN	2601	2	23		3000	FL	P200
919.	HỖN HỢP DICLODIFLOMETAN VÀ 1,1-DIFLOETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 74% diclodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 500)	2602	2	20			AT	P200
920.	CYCLOHEPTATRIEN	2603	3	336	II		FL	P001 IBC02
921.	METHOXYMETYL ISOXYANAT	2605	6.1	663	I	1000	FL	P602

*Handwritten signature*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
922.	METYL ORTHOSILICAT	2606	6.1	663	I	1000	FL	P602
923.	ACROLEIN DIMER, ỔN ĐỊNH	2607	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
924.	NITROPROPAN	2608	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
925.	TRIALLYL BORAT	2609	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
926.	TRIALLYLAMIN	2610	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
927.	PROPYLEN CLOHYDRIN	2611	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
928.	METYL PROPYL ETE	2612	3	33	II		FL	P001 IBC02
929.	RƯỢU CỒN METHALLYL	2614	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
930.	ETYL PROPYL ETE	2615	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
931.	TRIISOPROPYL BORAT	2616	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
932.	TRIISOPROPYL BORAT	2616	3	30	III		FL	P001 IBC03

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								LP01 R001
933.	METYLCYCLO- HEXANOL, dễ cháy	2617	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
934.	VINYLTOLUEN, ỔN ĐỊNH	2618	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
935.	AMYL BUTYRAT	2620	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
936.	AXETYL CARBINOL                      METYL	2621	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
937.	GLYCIDALDEHIT	2622	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
938.	KALI FLOAXETAT	2628	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
939.	NATRI FLOAXETAT	2629	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
940.	SELENAT hoặc SELENIT	2630	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
941.	AXIT FLOAXETIC	2642	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
942.	METYL BROMAXETAT	2643	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
943.	METYL IODUA	2644	6.1	66	I	1000	AT	P602
944.	PHENACYL BROMUA	2645	6.1	60	II		AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC08
945.	HEXACLOCYCLO-PENTADIEN	2646	6.1	66	I	1000	AT	P602
946.	MALONONITRIL	2647	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
947.	1,2-DIBROMBUTAN-3-ONE	2648	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
948.	1,3-DICLOAXETON	2649	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
949.	1,1-DICLO-1-NITROETAN	2650	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
950.	4,4'-DIAMINODIPHENYL-METAN	2651	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
951.	BENZYL IODUA	2653	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
952.	KALI FLOSILICAT	2655	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
953.	QUINOLIN	2656	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
954.	SELEN DISUNFUA	2657	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
955.	NATRI CLOAXETAT	2659	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
956.	NITROTOLUIDIN (MONO)	2660	6.1	60	III		AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC08 LP02 R001
957.	HEXACLOAXETON	2661	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
958.	DIBROMMETAN	2664	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
959.	BUTYLTOLUEN	2667	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
960.	CLOAXETONITRIL	2668	6.1	663	I	1000	FL	P602
961.	CLOCRESOL DUNG DỊCH	2669	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
962.	CLOCRESOL DUNG DỊCH	2669	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
963.	AMINOPYRIDIN (o-, m-, p-)	2671	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
964.	2-AMINO-4-CLOPHENOL	2673	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
965.	NATRI FLOSILICAT	2674	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
966.	STIBIN	2676	2			25		P200
967.	3-DIETYLAMINOPROPYL-	2684	3	38	III		FL	P001



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	AMIN							IBC03 R001
968.	1-BROM-3-CLOPROPAN	2688	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
969.	GLYCEROL MONOCLOHYDRIN alpha-	2689	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
970.	N,n-BUTYLIMIDAZOL	2690	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
971.	DIMETYLDIOXAN	2707	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
972.	DIMETYLDIOXAN	2707	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
973.	BUTYLBENZEN	2709	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
974.	DIPROPYL KETON	2710	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
975.	ACRIDIN	2713	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
976.	1,4-BUTYNEDIOL	2716	6.1	60	III		AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC08 LP02 R001
977.	TALI NITRAT	2727	6.1	65	II		AT	P002 IBC06
978.	HEXACLOBENZEN	2729	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
979.	NITROANISOL, DẠNG LỎNG	2730	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
980.	NITROBROMBENZEN, DẠNG LỎNG	2732	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
981.	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2733	3	338	I	1000	FL	P001
982.	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2733	3	338	II		FL	P001 IBC02
983.	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2733	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
984.	N-BUTYLANILIN	2738	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
985.	n-PROPYL CLOFORMAT	2740	6.1	668	I	1000	FL	P602
986.	CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	2742	6.1	638	II	1000	FL	P001 IBC01

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
987.	n-BUTYL CLOFORMAT	2743	6.1	638	II	1000	FL	P001
988.	CYCLOBUTYL CLOFORMAT	2744	6.1	638	II	1000	FL	P001 IBC01
989.	CLOMETYL CLOFORMAT	2745	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
990.	PHENYL CLOFORMAT	2746	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
991.	tert-BUTYLCYCLOHEXYL CLOFORMAT	2747	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
992.	2-ETYLHEXYL CLOFORMAT	2748	6.1	68	II	3000	AT	P001 IBC02
993.	TETRAMETYLSILAN	2749	3	33	I		FL	P001
994.	1,3-DICLOPROPANOL-2	2750	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
995.	1,2-EPOXY-3-ETHOXYPROPAN	2752	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
996.	N-ETYL BENZYL-TOLUIDIN, DẠNG LỎNG	2753	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
997.	N-ETYL TOLUIDIN	2754	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
998.	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2788	6.1	66	I	1000	AT	P001
999.	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2788	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1000.	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2788	6.1	60	III		AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC03 LP01 R001
1001.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2810	6.1	66	I	1000	AT	P001
1002.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2810	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1003.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2810	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1004.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2811	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1005.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2811	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1006.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2811	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1007.	DUNG DỊCH PHENOL	2821	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1008.	DUNG DỊCH PHENOL	2821	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1009.	2-CLOPYRIDIN	2822	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1010.	1,1,1-TRICLOETAN	2831	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1011.	VINYL BUTYRAT, ỔN	2838	3	339	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	ĐỊNH							IBC02 R001
1012.	ALDOL	2839	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1013.	BUTYRALDOXIM	2840	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1014.	DI-n-AMYLAMIN	2841	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
1015.	NITROETAN	2842	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1016.	3-CLOPROPANOL-1	2849	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1017.	PROPYLEN TETRAMER	2850	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1018.	MAGIE FLOSILICAT	2853	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1019.	AMONI FLOSILICAT	2854	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1020.	KẼM FLOSILICAT	2855	6.1	60	III		AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC08 LP02 R001
1021.	FLOSILICAT, N.O.S.	2856	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1022.	MÁY LÀM LẠNH chứa khí không cháy, không độc hoặc dung dịch amoniac (UN 2672)	2857	2					P003
1023.	AMONI METAVANADAT	2859	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1024.	AMONI POLYVANADAT	2861	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1025.	VANADI PENTOXIT, dạng không nóng chảy	2862	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1026.	NATRI AMONI VANADAT	2863	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1027.	KALI METAVANADAT	2864	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1028.	ANTIMONY DẠNG BỘT	2871	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1029.	DIBROMCLO-PROPAN	2872	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
1030.	DIBROMCLO-PROPAN	2872	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1031.	DIBUTYLAMINOETANON	2873	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1032.	CỒN FURFURYL	2874	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1033.	HEXACLOPHEN	2875	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1034.	RESORCINOL	2876	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1035.	BROM CLORUA	2901	2	265		25		P200
1036.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ẨM MÒN, N.O.S.	2924	3	338	I	1000	FL	P001
1037.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ẨM MÒN, N.O.S.	2924	3	338	II		FL	P001 IBC02
1038.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ẨM MÒN, N.O.S.	2924	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
1039.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ẨM MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2927	6.1	668	I	1000	AT	P001
1040.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ẨM MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2927	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
1041.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ẨM MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2928	6.1	668	I	1000	AT	P002 IBC05

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1042.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ẮN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2928	6.1	68	II		AT	P002 IBC06
1043.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2929	6.1	663	I	1000	FL	P001
1044.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2929	6.1	63	II		FL	P001 IBC02
1045.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2930	6.1	664	I	1000	AT	P002 IBC05
1046.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2930	6.1	64	II		AT	P002 IBC08
1047.	VANADYL SUNPHAT	2931	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1048.	METYL 2-CLOPROPIONAT	2933	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1049.	ISOPROPYL CLOPROPIONAT 2-	2934	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1050.	ETYL 2-CLOPROPIONAT	2935	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1051.	AXIT THIOLACTIC	2936	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1052.	alpha-METYL BENZYL RƯỢU CÔN, DẠNG LỎNG	2937	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
1053.	FLOANILIN	2941	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1054.	2-TRIFLOMETYL-ANILIN	2942	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1055.	TETRAHYDROFURFURYL-AMIN	2943	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1056.	N-METYL BUTYLAMIN	2945	3	338	II		FL	P001 IBC02
1057.	2-AMINO-5-DIETYLAMINOPENTAN	2946	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1058.	ISOPROPYL CLOAXETAT	2947	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1059.	3-TRIFLOMETYL-ANILIN	2948	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1060.	THIOGLYCOL	2966	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1061.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ OXIT PROPYLEN, chứa dưới 30% oxit etylen	2983	3	336	I	1000	FL	P001
1062.	CLOSILAN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2985	3	X338	II		FL	P010
1063.	OXIT 1,2-BUTYLENE, ỔN	3022	3	339	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	ĐỊNH							IBC02 R001
1064.	2-METYL-2-HEPTANTHIOL	3023	6.1	663	I	1000	FL	P602
1065.	CYCLOHEXYL MERCAPTAN	3054	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1066.	n-HEPTALDEHIT	3056	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1067.	TRIFLOAXETYL CLORUA	3057	2	268		25	AT	P200
1068.	NITƠ GLYXERIN, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa từ 1% đến 5% nitơ glyxerin	3064	3		II			P300
1069.	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa hơn 70% cồn theo thể tích	3065	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1070.	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa từ 24% đến 70% cồn theo thể tích	3065	3	30	III		FL	P001 IBC03 R001
1071.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ DICLODIFLOMETAN chứa ít hơn 12,5% oxit etylen	3070	2	20			AT	P200
1072.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3071	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
1073.	VINYLPYRIDIN, ỔN ĐỊNH	3073	6.1	638	II	1000	FL	P001 IBC01
1074.	METHACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	3079	6.1	663	I	1000	FL	P602

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1075.	ISOXYANAT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3080	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
1076.	PERCLORYL FLORIT	3083	2	265		25	AT	P200
1077.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3086	6.1	665	I	1000	AT	P002
1078.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3086	6.1	65	II		AT	P002 IBC06
1079.	1-METHOXY-2-PROPANOL	3092	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1080.	CHẤT ĐỘC DẠNG LÔNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3122	6.1	665	I	3000	AT	P001
1081.	CHẤT ĐỘC DẠNG LÔNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3122	6.1	65	II		AT	P001 IBC02
1082.	CHẤT ĐỘC DẠNG LÔNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3123	6.1	623	I	1000	AT	P099
1083.	CHẤT ĐỘC DẠNG LÔNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3123	6.1	623	II	3000	AT	P001 IBC02
1084.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	3124	6.1	664	I	1000	AT	P002
1085.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	3124	6.1	64	II		AT	P002 IBC06
1086.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3125	6.1	642	I	1000	AT	P099
1087.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3125	6.1	642	II		AT	P002 IBC06
1088.	TRIFLOMETAN, CHẤT LÔNG LÀM LẠNH	3136	2	22			AT	P203

*TMT*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1089.	HỖN HỢP ETYLEN, AXETYLEN VÀ PROPYLEN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH chứa ít nhất 71,5% etylen, chứa ít hơn 22,5% axetylen và dưới 6% propylen	3138	2	223			FL	P203
1090.	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	66	I	1000	AT	P001
1091.	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1092.	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1093.	HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3141	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1094.	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	66	I	1000	AT	P001
1095.	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1096.	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1097.	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1098.	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1099.	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1100.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3144	6.1	66	I	1000	AT	P001
1101.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3144	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1102.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3144	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1103.	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1104.	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1105.	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1106.	PERFLO(METYL VINYL ETE)	3153	2	23		3000	FL	P200
1107.	PERFLO(ETYL VINYL ETE)	3154	2	23		3000	FL	P200
1108.	PENTACLOPHENOL	3155	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

*Trần*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1109.	KHÍ DẠNG NÉN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3156	2	25		3000	AT	P200
1110.	KHÍ HÓA LÔNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3157	2	25		3000	AT	P200
1111.	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LÔNG, N.O.S.	3158	2	22			AT	P203
1112.	1,1,1,2-TETRAFLOETAN (MỖI CHẤT LẠNH R 134a)	3159	2	20			AT	P200
1113.	KHÍ HÓA LÔNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3160	2	263		25	FL	P200
1114.	KHÍ HÓA LÔNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3161	2	23		3000	FL	P200
1115.	KHÍ HÓA LÔNG, ĐỘC, N.O.S.	3162	2	26		25	AT	P200
1116.	KHÍ HÓA LÔNG, N.O.S.	3163	2	20			AT	P200
1117.	VẬT PHẨM, NÉN HƠI HOẶC THỦY LỰC (chứa khí không cháy)	3164	2					P003
1118.	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3167	2					P201
1119.	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3168	2					P201
1120.	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3169	2					P201
1121.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3172	6.1	66	I	1000	AT	P001
1122.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3172	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1123.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3172	6.1	60	III		AT	P001 IBC03

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								LP01 R001
1124.	PENTAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 125)	3220	2	20			AT	P200
1125.	CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, N.O.S.	3243	6.1	60	II		AT	P002 IBC02
1126.	METANSULPHONYL CLORUA	3246	6.1	668	I	1000	AT	P602
1127.	DIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 32)	3252	2	23		3000	FL	P200
1128.	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60° C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và dưới 100° C	3256	3	30	III		FL	P099 IBC99
1129.	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60° C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và bằng và lớn hơn 100° C	3256	3	30	III		FL	P099 IBC99
1130.	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	3269	3		II			P302 R001
1131.	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	3269	3		III			P302 R001
1132.	ETE, N.O.S.	3271	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1133.	ETE, N.O.S.	3271	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1134.	ESTE, N.O.S.	3272	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02 R001
1135.	ESTE, N.O.S.	3272	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1136.	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3273	3	336	I	1000	FL	P001
1137.	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3273	3	336	II		FL	P001 IBC02
1138.	DUNG DỊCH ALCOHOLAT, N.O.S., trong cò	3274	3	338	II		FL	P001 IBC02
1139.	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3275	6.1	663	I	1000	FL	P001
1140.	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3275	6.1	63	II		FL	P001 IBC02
1141.	NITRIL, DẠNG LÔNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	66	I	1000	AT	P001
1142.	NITRIL, DẠNG LÔNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1143.	NITRIL, DẠNG LÔNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1144.	CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3277	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
1145.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, ĐỘC, N.O.S.	3278	6.1	66	I	1000	AT	P001
1146.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, ĐỘC, N.O.S.	3278	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1147.	ORGANOPHOTPHO HỢP	3278	6.1	60	III		AT	P001



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.							IBC03 LP01 R001
1148.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3279	6.1	663	I	1000	FL	P001
1149.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3279	6.1	63	II		FL	P001
1150.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	66	I	1000	AT	P001
1151.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1152.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1153.	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	66	I	1000	AT	P601
1154.	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1155.	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1156.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	66	I	1000	AT	P001
1157.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1158.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
1159.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1160.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1161.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1162.	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1163.	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1164.	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1165.	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1166.	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1167.	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1168.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3286	3	368	I	1000	FL	P001
1169.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3286	3	368	II		FL	P001 IBC02
1170.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	3287	6.1	66	I	1000	AT	P001
1171.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG,	3287	6.1	60	II		AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	VÔ CƠ, N.O.S.							IBC02
1172.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	3287	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1173.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	3288	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1174.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	3288	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1175.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	3288	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1176.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3289	6.1	668	I	1000	AT	P001
1177.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3289	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
1178.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3290	6.1	668	I	1000	AT	P002 IBC05
1179.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3290	6.1	68	II		AT	P002 IBC06
1180.	HYDRAZIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 37% hydrazin theo khối lượng	3293	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1181.	HYDRO XYANUA, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa ít hơn 45% hydro xyanua	3294	6.1	663	I	1000	FL	P601
1182.	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3295	3	33	I		FL	P001
1183.	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	3295	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1184.	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	3295	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1185.	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3295	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1186.	HEPTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 227)	3296	2	20			AT	P200
1187.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CLOTETRAFLOETAN chứa ít hơn 8,8% oxit etylen	3297	2	20			AT	P200
1188.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ PENTAFLOETAN chứa ít hơn 7,9% oxit etylen	3298	2	20			AT	P200
1189.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ TETRAFLOETAN chứa ít hơn 5,6% oxit etylen	3299	2	20			AT	P200
1190.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa ít hơn 87% oxit etylen	3300	2	263		500	FL	P200
1191.	2-DIMETYLAMINOETYL ACRYLAT	3302	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1192.	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	3303	2	265		25	AT	P200
1193.	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3304	2	268		25	AT	P200
1194.	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3305	2	263		25	FL	P200
1195.	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	3306	2	265		25	AT	P200
1196.	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	3307	2	265		25	AT	P200
1197.	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3308	2	268		25	AT	P200



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1198.	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, ẮN MÒN, N.O.S.	3309	2	263		25	FL	P200
1199.	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, ẮN MÒN, N.O.S.	3310	2	265		25	AT	P200
1200.	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3311	2	225		3000	AT	P203
1201.	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3312	2	223		3000	FL	P203
1202.	MẪU HÓA CHẤT, ĐỘC	3315	6.1		I			P099
1203.	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15 °C trong nước, chứa hơn 50% amoniac	3318	2	268		3000	AT	P200
1204.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3336	3	33	I		FL	P001
1205.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	3336	3	33	II		FL	P001
1206.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	3336	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1207.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3336	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1208.	MÔI CHẤT LẠNH R 404A (Pentafloetan, 1,1,1-trifloetan, và 1,1,1,2-tetrafloetan zeotropic hỗn hợp chứa	3337	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	khoảng 44% pentaflöetan và 52% 1,1,1- triflöetan)							
1209.	MÔI CHẤT LẠNH R 407A (diflometan, pentaflöetan, và 1,1,1,2-tetraflöetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 20% diflometan và 40% pentaflöetan)	3338	2	20			AT	P200
1210.	MÔI CHẤT LẠNH R 407B (diflometan, pentaflöetan, và 1,1,1,2-tetraflöetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 10% diflometan và 70% pentaflöetan)	3339	2	20			AT	P200
1211.	MÔI CHẤT LẠNH R 407C (diflometan, pentaflöetan, và 1,1,1,2-tetraflöetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 23% diflometan và 25% pentaflöetan)	3340	2	20			AT	P200
1212.	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	3343	3					P099
1213.	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG LÔNG, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	3357	3		II			P099
1214.	MÁY LÀM LẠNH, chứa khí hóa lỏng, dễ cháy, không độc	3358	2					P003
1215.	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3361	6.1	68	II	1000	AT	P010
1216.	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	3362	6.1	638	II	1000	FL	P010
1217.	2 -METYLBUTANAL	3371	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1218.	AXETYLEN, KHÔNG DUNG MÔI	3374	2					P200
1219.	CHẤT NỔ KHỬ NHẠY, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3379	3					P099
1220.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3381	6.1	66	I	1000	AT	P601
1221.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3382	6.1	66	I	1000	AT	P602
1222.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3383	6.1	663	I	1000	FL	P601
1223.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3384	6.1	663	I	1000	FL	P602
1224.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3385	6.1	623	I	1000	AT	P601
1225.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP	3386	6.1	623	I	1000	AT	P602

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50							
1226.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3387	6.1	665	I	1000	AT	P601
1227.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3388	6.1	665	I	1000	AT	P602
1228.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ẨM MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3389	6.1	668	I	1000	AT	P601
1229.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ẨM MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3390	6.1	668	I	1000	AT	P602
1230.	CLONITROBENZEN, DẠNG LỎNG	3409	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1231.	4-CLO-o-TOLUIDIN HYDROCLORUA DUNG DỊCH	3410	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 R001



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1232.	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	3411	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1233.	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	3411	6.1	60	III		AT	P001 IBC02
1234.	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	66	I	1000	AT	P001
1235.	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
1236.	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1237.	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	66	I	1000	AT	P001
1238.	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
1239.	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1240.	NATRI FLORIT DUNG DỊCH	3415	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1241.	CLOACETO-PHENON, DẠNG LỎNG	3416	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1242.	XYLYL BROMUA, DẠNG RẮN	3417	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1243.	2,4-TOLUYLENEDIAMIN DUNG DỊCH	3418	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1244.	KALI FLORIT DUNG DỊCH	3422	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1245.	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT DUNG DỊCH	3424	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1246.	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT DUNG DỊCH	3424	6.1	60	III		AT	P001 IBC02
1247.	ACRYLAMIT DUNG DỊCH	3426	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1248.	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG RẮN	3427	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1249.	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG RẮN	3428	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1250.	CLOTOLUIDIN, DẠNG LỎNG	3429	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1251.	XYLENOL, DẠNG LỎNG	3430	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1252.	NITROBENZO-TRIFLORIT, DẠNG RẮN	3431	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1253.	NITROCRESOL, DẠNG LỎNG	3434	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1254.	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG RẮN	3436	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1255.	CLOCRESOL, DẠNG RẮN	3437	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1256.	CỒN alpha-METYL BENZYL, DẠNG RẮN	3438	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1257.	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1258.	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1259.	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1260.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	66	I	1000	AT	P001
1261.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1262.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 R001
1263.	CLODINITROBENZEN, DẠNG RẮN	3441	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1264.	DICLOANILIN, DẠNG RẮN	3442	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1265.	DINITROBENZEN, DẠNG RẮN	3443	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1266.	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	3444	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1267.	NICOTIN SUNPHAT, DẠNG RẮN	3445	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1268.	NITROTOLUEN, DẠNG RẮN	3446	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1269.	NITROXYLEN, DẠNG RẮN	3447	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1270.	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3448	6.1	66	I	1000	AT	P002
1271.	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3448	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
1272.	BROMBENZYL XYANUA, DẠNG RẮN	3449	6.1	66	I	1000	AT	P002
1273.	DIPHENYL CLO-ARSIN, DẠNG RẮN	3450	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1274.	TOLUIDIN, DẠNG RẮN	3451	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1275.	XYLIDIN, DẠNG RẮN	3452	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1276.	DINITO TOLUEN, DẠNG RẮN	3454	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1277.	CRESOL, DẠNG RẮN	3455	6.1	68	II		AT	P002 IBC08
1278.	CLONITROTOLUEN, DẠNG RẮN	3457	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1279.	NITROANISOL, DẠNG RẮN	3458	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1280.	NITROBROMBENZEN, DẠNG RẮN	3459	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
1281.	N-ETYL BENZYL-TOLUIDIN, DẠNG RẮN	3460	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1282.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1283.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1284.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 R001
1285.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1286.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1287.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1288.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1289.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1290.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1291.	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1292.	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1293.	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1294.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1295.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1296.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1297.	HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ	3468	2			1000		P205
1298.	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	3469	3	338	I		FL	P001
1299.	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac,	3469	3	338	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)							
1300.	SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	3469	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
1301.	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ chứa chất lỏng dễ cháy	3473	3					P004
1302.	HỖN HỢP ETANON VÀ XĂNG hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ NHIỀU LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ DẦU, chứa hơn 10% etanon	3475	3	33	II		FL	P001 IBC02
1303.	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa khí dễ cháy hóa lỏng	3478	2					P004
1304.	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa hydro trong hydrua kim loại	3479	2					P004

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1305.	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ, DỄ CHÁY	3483	6.1	663	I	1000	FL	P602
1306.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3488	6.1	663	I	1000	FL	P601
1307.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3489	6.1	663	I	1000	FL	P602
1308.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3490	6.1	623	I	1000	FL	P601
1309.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3491	6.1	623	I	1000	FL	P602
1310.	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	3494	3	336	I		FL	P001
1311.	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	3494	3	336	II		FL	P001 IBC02
1312.	DẦU THÔ NHIỀU LƯU	3494	3	36	III		FL	P001



STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC							IBC03 R001
1313.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, N.O.S.	3500	2	20			AT	P206
1314.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, N.O.S.	3501	2	23			FL	P206
1315.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĐỘC, N.O.S.	3502	2	26			AT	P206
1316.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĂN MÒN, N.O.S.	3503	2	28			AT	P206
1317.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3504	2	263			FL	P206
1318.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3505	2	238			FL	P206
1319.	URANI HEXAFLORIT, VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIỆT HÀNG MIỄN TRỪ, số lượng dưới 0,1 kg mỗi kiện, phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ	3507	6.1		I			P603
1320.	KHÍ HÚT BÁM, DỄ CHÁY, N.O.S.	3510	2			3000		P208
1321.	KHÍ HÚT BÁM, N.O.S.	3511	2					P208
1322.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, N.O.S.	3512	2			25		P208
1323.	KHÍ HÚT BÁM, ÔXY HÓA, N.O.S.	3513	2			3000		P208
1324.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3514	2			25		P208
1325.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, N.O.S.	3515	2			25		P208
1326.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3516	2			25		P208
1327.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3517	2			25		P208

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1328.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	3518	2			25		P208
1329.	BO TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ	3519	2			50		P208
1330.	CLO, BỊ HẤP THỤ	3520	2			500		P208
1331.	SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	3521	2			25		P208
1332.	ARSIN, BỊ HẤP THỤ	3522	2			25		P208
1333.	GERMANE, BỊ HẤP THỤ	3523	2			25		P208
1334.	PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	3524	2			25		P208
1335.	PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ	3525	2			25		P208
1336.	HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ	3526	2			25		P208

**Ghi chú:**

- Danh mục này không quy định đối với các hàng hóa nguy hiểm thuộc hóa chất bảo vệ thực vật, hóa chất sử dụng trong lĩnh vực y tế, diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng.

- Đơn vị tính ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp (cột 7) là kg (đối với chất rắn), lít (đối với chất lỏng), lít (dung tích phương tiện chứa đối với chất khí).

*Handwritten signature*

## Phụ lục II

### PHÂN LOẠI MỨC ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA NGUY HIỂM (Kèm theo Thông tư số /2020/TT-BCT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

#### 1. Chất lỏng dễ cháy

a) Chất lỏng dễ cháy được đóng gói theo quy định sau đây:

Nhóm đóng gói	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín	Điểm sôi bắt đầu
I	-	$\leq 35^{\circ}\text{C}$
II	$\leq 23^{\circ}\text{C}$	$> 35^{\circ}\text{C}$
III	$\geq 23^{\circ}\text{C} \leq 60^{\circ}\text{C}$	$> 35^{\circ}\text{C}$

Đối với chất lỏng có rủi ro phụ, nhóm đóng gói được căn cứ vào bảng trên và tính nghiêm trọng của rủi ro phụ.

b) Chất lỏng và hỗn hợp chất dẻo bao gồm hỗn hợp chứa nhỏ hơn 20% Nitrocellulose với Nito không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp vào nhóm đóng gói III với các yêu cầu sau:

- Chiều cao của lớp không hoà tan nhỏ hơn hoặc bằng 3% chiều cao của hỗn hợp chất.

- Độ nhớt và nhiệt độ chớp cháy tuân theo bảng sau:

Độ nhớt động học ở $23^{\circ}\text{C}$ ( $\text{mm}^2/\text{s}$ )	Thời gian chảy theo quy định tại ISO 2431:1993		Nhiệt độ chớp cháy ( $^{\circ}\text{C}$ )
	Thời gian (s)	Đường kính ống (mm)	
$20 < v \leq 80$	$20 < t \leq 60$	4	$> 17$
$80 < v \leq 135$	$60 < t \leq 100$	4	$> 10$
$135 < v \leq 220$	$20 < t \leq 32$	6	$> 5$
$220 < v \leq 300$	$32 < t \leq 44$	6	$> -1$
$300 < v \leq 700$	$44 < t \leq 100$	6	$> -5$
$700 < v$	$100 < t$	6	$\leq -5$

Ghi chú: Hỗn hợp chất có  $20\% < \text{Nitrocellulose} < 55\%$  với Nito không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp vào chất có số UN 2059.

Các hợp chất có nhiệt độ chớp cháy nhỏ hơn  $23^{\circ}\text{C}$  có chứa:

+ Lớn hơn 55% Nitrocellulose với bất kỳ hàm lượng Nito.

+ Nhỏ hơn 55% Nitrocellulose với Nito không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp loại vào chất có số UN 0340 hoặc UN 0342 hoặc UN 2555 hoặc UN 2556 hoặc UN 2557.

**2. Chất rắn dễ cháy được thử nghiệm theo phương pháp mô tả tại Phần III, tiểu mục 33.2.1 Sách hướng thử nghiệm và tiêu chuẩn (Khuyến cáo Liên hợp quốc về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm), được phân loại đóng gói như sau:**

a) Đốt cháy chất rắn dễ cháy thời gian nhỏ hơn 45 giây với khoảng cách 100 mm

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất cháy qua vùng âm.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất không cháy qua vùng âm trong thời gian tối thiểu 4 phút.

b) Bột kim loại hoặc hỗn hợp kim loại

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất cháy qua chiều dài thử nghiệm trong thời gian nhỏ hơn hoặc bằng 5 phút.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất cháy qua chiều dài mẫu thử lớn hơn 5 phút.

**3. Chất dễ tự bốc cháy được phân loại đóng gói I, II, III theo quy định sau:**

- Đóng gói mức I (PG I) đối với chất có khả năng tự cháy.

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất tự cháy hoặc tăng nhiệt độ lên hơn  $200^{\circ}\text{C}$  trong vòng 24 giờ với mẫu thử  $2,5\text{ cm}^3$  tại nhiệt độ thử là  $140^{\circ}\text{C}$  hoặc là các chất tự cháy tại nhiệt độ  $50^{\circ}\text{C}$  với thể tích là 450 lít.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất tự cháy hoặc tăng nhiệt độ lên hơn  $200^{\circ}\text{C}$  trong vòng 24 giờ với mẫu thử  $10\text{ cm}^3$  tại nhiệt độ thử là  $140^{\circ}\text{C}$ .

**4. Chất phát ra khí dễ cháy khi gặp nước được phân loại đóng gói I, II, III theo quy định sau:**

- Đóng gói mức I (PG I) đối với chất phản ứng mãnh liệt với nước ở nhiệt độ môi trường và thường có xu hướng khí tạo thành tự bắt cháy hoặc phản ứng dễ dàng với nước ở nhiệt độ môi trường mà tốc độ giải phóng khí dễ cháy lớn hơn hoặc bằng 10 lít/kg hợp chất trong mỗi phút.

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất phản ứng dễ dàng với nước ở nhiệt độ môi trường và tốc độ giải phóng khí lớn hơn hoặc bằng 20 lít/kg hợp chất mỗi giờ và không thuộc đóng gói nhóm I.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất phản ứng chậm với nước ở nhiệt độ môi trường và tốc độ giải phóng khí lớn hơn hoặc bằng 1 lít/kg hợp chất trong một giờ và không thuộc đóng gói mức I, II.

chèn cố định với lớp bao gói ngoài bằng các vật liệu chèn, đệm giảm chấn động thích hợp có tính trợ đối với hàng hóa nguy hiểm được bao gói.

6. Không đóng gói trong cùng một bao gói ngoài hoặc trong cùng thùng chứa, côngtenơ các bao gói trong chứa hàng hóa nguy hiểm thuộc các nhóm khác nhau có thể phản ứng với nhau và gây ra các hiện tượng:

- a) Bùng cháy hoặc phát nhiệt lớn.
- b) Phát nhiệt hoặc bùng cháy tạo hơi ngạt, ô xy hoá hay khí độc.
- c) Tạo ra chất có tính ăn mòn mạnh.
- d) Tạo ra các chất không bền.

7. Độ kín của phương tiện chứa các chất được làm ẩm hoặc pha loãng phải đủ kín để đảm bảo trong quá trình vận chuyển hàm lượng chất lỏng làm ẩm hoặc pha loãng không xuống thấp dưới mức giới hạn.

8. Hàng hóa nguy hiểm có khả năng sinh khí làm tăng áp suất bên trong phương tiện chứa phải có cơ cấu thông hơi gắn trên nắp phương tiện chứa nếu hơi thoát ra không gây nguy hiểm độc, cháy nổ và khối lượng khí thoát ra ở mức nhỏ không gây nguy hiểm. Cơ cấu thoát khí cần phải thiết kế sao cho không gây ra rò rỉ các chất được bao gói cũng như không cho phép các vật lạ xâm nhập vào bên trong trong quá trình vận chuyển bình thường.

9. Các loại thùng chứa, bao gói rỗng đã chứa đựng hàng hóa nguy hiểm cần phải được quản lý như bao gói đang chứa hàng hóa nguy hiểm.

10. Các phương tiện chứa chất lỏng, khí nguy hiểm đều phải thử nghiệm độ rò rỉ trước khi sử dụng.

11. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm dạng rắn có khả năng chuyển đổi thành trạng thái lỏng trong quá trình vận chuyển cần phải được chế tạo theo tiêu chuẩn chứa hàng hóa nguy hiểm ở trạng thái lỏng. Các chất có điểm chảy bằng hoặc thấp hơn 45°C được coi là các chất có khả năng thay đổi trạng thái thành chất lỏng.

12. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm dạng hạt hay bột cần phải đủ kín để tránh rơi lọt hoặc cần có các lớp đệm lót kín.

13. Các phương tiện chứa được chế tạo để đóng gói hàng hóa nguy hiểm ở mức đóng gói cao được phép sử dụng để đóng gói hàng hóa nguy hiểm ở mức đóng gói thấp hơn.

14. Các bao gói được chế tạo mới hay tái chế, sử dụng lại phải đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật và định kỳ thử nghiệm, kiểm tra theo quy định. Việc sử dụng lại các bao gói, thùng chứa phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Không sử dụng các loại bao gói bằng nhựa quá 5 năm kể từ ngày sản xuất để đóng gói, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; không sử dụng lại các loại bao gói, thùng chứa bằng nhựa để đóng gói, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có mức đóng gói PG I.

### Phụ lục III

## YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG TIỆN CHỨA HÀNG HÓA NGUY HIỂM

(Kèm theo Thông tư số /2020/TT-BCT ngày tháng năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

### I. YÊU CẦU CHUNG

1. Hàng hóa nguy hiểm phải được đóng gói trong các phương tiện chứa đủ vững chắc để có thể chịu được những va chạm và tác động của thời tiết trong quá trình vận chuyển, chuyển tiếp hàng hoá giữa các phương tiện và xếp dỡ vào kho tàng bằng thủ công hoặc thiết bị cơ giới. Phương tiện chứa phải đảm bảo kết cấu đủ kín để hàng hóa bên trong không bị thất thoát trong quá trình chuẩn bị vận chuyển hoặc khi vận chuyển với các tác động như rung lắc, tăng nhiệt độ, độ ẩm và áp suất.

2. Các phần tiếp xúc với hàng hóa nguy hiểm của phương tiện chứa phải đảm bảo:

a) Không bị ảnh hưởng hay bị suy giảm chất lượng do tác động của loại hàng đóng gói bên trong.

b) Không phản ứng hoặc làm xúc tác phản ứng với các loại hàng mà nó bao gói.

c) Cho phép dùng lớp lót trợ thích hợp để làm lớp lót bảo vệ, cách ly bao gói với loại hàng đóng gói bên trong.

3. Khi đóng gói chất lỏng, cần để lại khoảng không gian cần thiết để đảm bảo bao gói không bị rò rỉ hay biến dạng xảy ra vì sự tăng thể tích của các chất lỏng được bao gói khi nhiệt độ tăng trong quá trình vận chuyển. Nếu việc đóng gói chất lỏng diễn ra ở 50°C, thì chỉ được phép nạp tối đa 98% thể tích của đơn vị bao gói. Khi đóng gói chất lỏng ở nhiệt độ 15°C, mức độ nạp chất lỏng vào đơn vị bao gói cần tính toán theo bảng sau:

Nhiệt độ sôi (°C)	<60	≥60	≥100	≥200	≥300
		<100	<200	<300	
Mức độ nạp (Phần trăm thể tích bình chứa)	90	92	94	96	98

4. Các lớp bao gói trong, khi hàng hóa nguy hiểm được đóng gói hai lớp phải đảm bảo sao cho trong điều kiện vận chuyển bình thường, không bị vỡ, đâm thủng hoặc rò rỉ các chất được bao gói ra lớp bao gói bên ngoài.

5. Các loại bao gói bên trong thuộc dạng dễ bị vỡ hoặc đâm thủng như các loại thủy tinh, sành sứ hoặc một số loại nhựa nhất định... cần phải được

- Không sử dụng lại các loại bao gói, thùng chứa có dấu hiệu hư hỏng, rạn nứt. Các loại bao gói, thùng chứa có nắp thông hơi, khi sử dụng lại phải thay mới cơ cấu thông hơi.

15. Các loại hàng hóa nguy hiểm có khả năng phản ứng với nhau không được chở chung trên cùng một phương tiện. Bảng sau đây chỉ dẫn những hàng hóa nguy hiểm được chuyên chở trên cùng phương tiện:

	2.1 2.2 2.3	3	4.1	4.1+1	4.2	4.3	5.1	5.2	5.2+1	6.1	6.2	7A, B,C	8	9
2.1 2.2 2.3	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
3	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.1+1				X										
4.2	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.3	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
5.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
5.2	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5.2+1									X					
6.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
6.2	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
7 A,B,C	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
8	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
9	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X

Các dấu (X) là dấu hiệu cho phép được thực hiện

*truat*

## II. CHI TIẾT VỀ YÊU CẦU ĐÓNG GÓI

### 1. Yêu cầu đóng gói loại P001

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	Bao gói ngoài và vật liệu bao gói	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Thủy tinh 10 lít Nhựa 30 lít Kim loại 40 lít	<b>Thùng tròn<sup>b</sup></b>			
	Sắt	250 kg	400 kg	400 kg
	Nhôm	250 kg	400 kg	400 kg
	Kim loại khác	250 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	150 kg	400 kg	400 kg
	Xơ ép (fibre)	75 kg	400 kg	400 kg
	<b>Hộp</b>			
	Sắt	250 kg	400 kg	400 kg
	Nhôm	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tự nhiên	150 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	150 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tái chế	75 kg	400 kg	400 kg
	Tấm xơ ép ( <i>fibreboard</i> )	75 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa dẻo	60 kg	60 kg	60 kg
	Nhựa cứng	150 kg	400 kg	400 kg
	<b>Can (<i>Jerrican</i>)<sup>c</sup></b>			
Sắt	120 kg	120 kg	120 kg	
Nhôm	120 kg	120 kg	120 kg	
Nhựa	120 kg	120 kg	120 kg	
<b>Đóng thùng đơn</b>				
<b>Dạng thùng tròn</b>				
Bằng thép, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Bằng thép, nắp rời		250 lít <sup>a</sup>	450 lít	450 lít
Bằng nhôm, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Bằng nhôm, nắp rời		250 lít <sup>a</sup>	450 lít	450 lít
Kim loại khác, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Kim loại khác, nắp rời		250 lít <sup>a</sup>	450 lít	450 lít
Nhựa, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Nhựa, nắp rời		250 lít <sup>a</sup>	450 lít	450 lít
<b>Can</b>				



Bằng thép, nắp liền	60 lít	60 lít	60 lít
Bằng thép, nắp rời	60 lít <sup>a</sup>	60 lít	60 lít
Bằng nhôm, nắp liền	60 lít	60 lít	60 lít
Bằng nhôm, nắp rời	60 lít <sup>a</sup>	60 lít	60 lít
Nhựa, nắp liền	60 lít	60 lít	60 lít
Nhựa, nắp rời	60 lít <sup>a</sup>	60 lít	60 lít
<b>Bao gói hỗn hợp</b>			
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép hoặc nhôm	250 lít	250 lít	250 lít
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng xơ ép, nhựa hoặc gỗ dán	120 lít	250 lít	250 lít
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng thưa bằng thép hoặc nhôm; Hộp hoặc thùng chứa bằng nhựa, bao gói ngoài bằng gỗ, gỗ dán, tấm xơ ép hoặc hộp nhựa cứng	60 lít	60 lít	60 lít
Chai thủy tinh, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, tấm xơ ép, gỗ dán, nhựa đặc hoặc bao gói ngoài là thùng thưa bằng thép, nhôm, gỗ hoặc bao ngoài bằng giỏ mây	60 lít	60 lít	60 lít
<p><sup>a</sup> Chỉ áp dụng với các chất có độ nhớt lớn hơn 2680 mm<sup>2</sup>/s.</p> <p><sup>b</sup> Thùng tròn: Bao gói hình trụ có đáy phẳng hoặc đáy lồi làm bằng kim loại, nhựa, gỗ dán hoặc các loại phù hợp khác. Nó cũng bao gồm các bao gói có hình dạng khác, ví dụ, bao gói tròn, thuôn hoặc dạng xô. Không bao gồm thùng gỗ (wooden barrel) và can (jerrican).</p> <p><sup>c</sup> Can (Jerrican): bao gói bằng kim loại hoặc nhựa có mặt cắt ngang hình chữ nhật hoặc đa giác với một hoặc nhiều miệng nắp.</p>			

## 2. Yêu cầu đóng gói loại P002

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	Bao gói ngoài và vật liệu bao gói	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
	<b>Thùng tròn</b>			
Thủy tinh 10 kg	Thép	400 kg	400 kg	400 kg
Nhựa <sup>a</sup> 50 kg	Nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
Kim loại 50 kg	Kim loại khác thép hoặc nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
Giấy <sup>a, b, c</sup> 50 kg	Nhựa	400 kg	400 kg	400 kg
Xơ ép <sup>a, b, c</sup> 50 kg	Gỗ dán	400 kg	400 kg	400 kg
	Xơ ép (fibre)	400 kg	400 kg	400 kg

*Handwritten signature*

Gỗ tự nhiên	Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ dán	Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ tái chế <sup>d</sup>	Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ tự nhiên có lớp chống lọt bột <sup>d</sup>	Không cho phép	400 kg	400 kg
Tấm xơ ép <sup>d</sup>	Không cho phép	400 kg	400 kg
Nhựa cứng <sup>d</sup>	Không cho phép	400 kg	400 kg
<b>Túi</b>			
Túi <sup>d</sup>	Không cho phép	50 kg	50 kg
<b>Bao gói hỗn hợp</b>			
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, nhôm, gỗ dán, xơ ép hoặc nhựa.	400 kg	400 kg	400 kg
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng thưa hoặc hộp bằng thép, nhôm, hộp gỗ, gỗ dán, tấm xơ ép, nhựa cứng.	75 kg	75 kg	75 kg
Chai thủy tinh, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, nhôm, tấm xơ ép hoặc thùng thưa bằng thép, nhôm hoặc hộp gỗ, giỏ đan, nhựa cứng, nhựa mềm.	75 kg	75 kg	75 kg
<b>Bình chịu áp.</b>			
<i>a bao gói trong có lớp chống lọt.</i>			
<i>b bao gói trong không được sử dụng khi chứa chất có thể chuyển thành chất lỏng khi vận chuyển.</i>			
<i>c bao gói trong không được sử dụng cho chất đóng gói nhóm I.</i>			
<i><sup>d</sup> Đóng gói không được sử dụng cho chất có thể thành chất lỏng khi vận chuyển</i>			

### 3. Yêu cầu đóng gói loại P003

Hàng hóa nguy hiểm phải được đặt trong bao gói bên ngoài phù hợp. Phải sử dụng các bao gói bên ngoài làm bằng vật liệu thích hợp, có độ bền và thiết kế phù hợp với khả năng đóng gói và mục đích sử dụng của nó. Trường hợp yêu cầu đóng gói này được sử dụng để vận chuyển các sản phẩm hoặc các bao gói bên trong của bao gói hỗn hợp, bao gói phải được thiết kế và kết cấu để ngăn ngừa việc đổ hàng trong điều kiện vận chuyển bình thường.

### 4. Yêu cầu đóng gói loại P004

Yêu cầu áp dụng cho UN 3473, 3476, 3477, 3478 và 3479.

Đóng gói cho các thùng tròn, hộp, bình đối với các hộp pin nhiên liệu, các hộp pin nhiên liệu được đóng gói với thiết bị hoặc chứa trong thiết bị.

### 5. Yêu cầu đóng gói loại P010

	<b>Hộp</b>			
	Thép	400 kg	400 kg	400 kg
	Nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
	Kim loại khác thép hoặc nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tự nhiên	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tự nhiên có lớp chống lọt bột	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tái chế	125 kg	400 kg	400 kg
	Tấm xơ ép	125 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa mềm	60 kg	60 kg	60 kg
	Nhựa cứng	250 kg	400 kg	400 kg
	<b>Can</b>			
	Thép			
	Nhôm	120 kg	120 kg	120 kg
	Nhựa	120 kg	120 kg	120 kg
		120 kg	120 kg	120 kg
<b>Đóng gói đơn</b>				
	<b>Thùng tròn</b>			
	Thép	400 kg	400 kg	400 kg
	Nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
	Kim loại khác thép hoặc nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa <sup>d</sup>	400 kg	400 kg	400 kg
	Xơ ép <sup>d</sup>	400 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán <sup>d</sup>	400 kg	400 kg	400 kg
	<b>Can</b>			
	Thép	120 kg	120 kg	120 kg
	Nhôm	120 kg	120 kg	120 kg
	Nhựa	120 kg	120 kg	120 kg
	<b>Hộp</b>			
	Thép	Không cho phép	400 kg	400 kg
	Nhôm	Không cho phép	400 kg	400 kg

Bao gói trong	Bao gói ngoài	Khối lượng tối đa
Thủy tinh 1 l Thép 40 l	<b>Thùng tròn</b>	
	Thép	400 kg
	Nhựa	400 kg
	Gỗ dán	400 kg
	Xơ ép	400 kg
	<b>Hộp</b>	
	Thép	400 kg
	Gỗ tự nhiên	400 kg
	Gỗ dán	400 kg
	Gỗ hoàn nguyên	400 kg
	Ván xơ ép	400 kg
Nhựa giãn nở	60 kg	
Nhựa rắn	400 kg	
<b>Bao gói đơn</b>		<b>Khối lượng tối đa</b>
<b>Thùng tròn</b> thép, đầu không tháo rời		450 l
<b>Bình chứa</b> thép, đầu không tháo rời		60 l
<b>Bao gói hỗn hợp</b> Bình nhựa trong các thùng tròn bằng thép		250 l
<b>Bình chịu áp bằng thép</b>		

## 6. Yêu cầu đóng gói loại P200

a) Đóng gói loại P200 (trừ axetylen và khí đốt hoá lỏng) theo tiêu chuẩn đóng gói TCVN 6714:2000 - Chai chứa khí hóa lỏng (trừ Axetylen và khí đốt hóa lỏng) - Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

b) Đóng gói axetylen hoà tan tuân thủ theo TCVN 6871:2007, TCVN 5331-91, TCVN 7052-1:2002 và TCVN 7052-2:2002.

c) Đối với các loại chai chứa khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan loại khác, việc đóng gói, chế tạo, thử nghiệm và kiểm định tuân theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

## 7. Yêu cầu đóng gói loại P201

Yêu cầu này áp dụng đối với UN 3167, 3168 and 3169.

Các đóng gói sau đây được chấp nhận:

a) Bao gói bên ngoài

- Các chai và các bình chứa khí tuân thủ với yêu cầu chế tạo, thử nghiệm và nạp.

*Handwritten signature*

- Các bao gói hỗn hợp sau đây với điều kiện đáp ứng các quy định phần yêu cầu chung:

+ Thùng tròn.

+ Hộp.

+ Can.

b) Bao gói bên trong

- Đối với khí không độc, bao gói bên trong bằng thủy tinh hoặc kim loại được hàn kín có dung tích tối đa là 5 lít/bao gói.

- Đối với khí độc, các bao gói bên trong bằng thủy tinh hoặc kim loại được hàn kín có dung tích tối đa là 1 lít /bao gói.

Bao gói phải phù hợp với mức nhóm đóng gói III.

### **8. Yêu cầu đóng gói loại P203**

Đóng gói cho các loại bình chứa lạnh cryo kín, bình chứa lạnh cryo hở. Áp dụng cho khí hóa lỏng được làm lạnh loại 2.

a) Yêu cầu đối với bình chứa lạnh cryo kín

- Các bình chứa lạnh kín phải được cách nhiệt để chúng không bị đóng băng.

- Áp suất thử

Các chất lỏng được làm lạnh phải được chứa đầy trong các bình chứa lạnh cryo kín với áp suất thử nghiệm tối thiểu sau đây:

+ Đối với bình chứa lạnh cryo kín có cách nhiệt chân không, áp suất thử không được nhỏ hơn 1,3 lần tổng áp suất bên trong tối đa của bình, kể cả trong quá trình nạp và xả, cộng với 100 kPa (1 bar).

+ Đối với các bình chứa lạnh cryo kín khác, áp suất thử không được nhỏ hơn 1,3 lần áp suất bên trong tối đa của bình chứa, có tính đến áp suất trong quá trình nạp và xả.

- Mức nạp

Đối với khí hóa lỏng lạnh không cháy, không độc (mã phân loại 3A và 3O), thể tích của pha lỏng ở nhiệt độ nạp và ở áp suất 100 kPa (1 bar) không được vượt quá 98% dung tích chứa nước của bình chứa.

Đối với khí hóa lỏng lạnh dễ cháy (mã phân loại 3F), mức nạp phải duy trì dưới mức môi chất được nâng lên đến nhiệt độ tại đó áp suất hơi bằng với áp suất mở của van an toàn, thể tích của pha lỏng sẽ đạt 98% thể tích chứa nước ở nhiệt độ đó.

- Thiết bị giảm áp

Các bình chứa lạnh cryo kín phải được lắp ít nhất một thiết bị giảm áp.

- Vật liệu được sử dụng để đảm bảo độ kín rò các mối nối hoặc bảo quản vỏ phải phù hợp với môi chất bên trong. Trong trường hợp các bình chứa được thiết kế để vận chuyển các khí oxy hóa (mã phân loại 3O), các vật liệu này không được phản ứng nguy hiểm với các khí.

#### b) Yêu cầu đối với bình chứa lạnh cryo mở

Chỉ các khí hóa lỏng làm lạnh không bị oxy hóa sau đây thuộc mã phân loại 3A mới được chứa trong các bình chứa lạnh mở: UN 1913, 1951, 1963, 1970, 1977, 2591, 3136 và 3158.

Các bình chứa lạnh cryo mở phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu sau:

- Các bình chứa phải được thiết kế, sản xuất, thử nghiệm và trang bị để có thể chịu mọi điều kiện, kể cả môi, mà chúng sẽ phải chịu trong quá trình sử dụng bình thường và trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Dung tích không được quá 450 lít.

- Bình chứa phải có kết cấu vách kép với không gian giữa vách trong và ngoài được hút chân không (cách nhiệt chân không). Lớp cách nhiệt phải ngăn chặn sự hình thành đọng sương ở mặt ngoài của bình chứa.

- Vật liệu chế tạo phải có cơ tính phù hợp ở nhiệt độ làm việc.

- Các vật liệu tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa nguy hiểm sẽ không bị ảnh hưởng hoặc yếu đi bởi hàng hóa nguy hiểm dự định vận chuyển và không gây ra ảnh hưởng nguy hiểm, ví dụ: phản ứng xúc tác hoặc phản ứng với hàng hóa nguy hiểm.

- Bình chứa bằng thủy tinh có thành kép phải có bao gói bên ngoài bằng vật liệu đệm hoặc vật liệu thấm hút thích hợp, chịu được áp suất và các tác động có thể xảy ra trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Bình chứa phải được thiết kế để giữ ở vị trí thẳng đứng trong quá trình vận chuyển.

- Các lỗ mở của bình chứa phải được trang bị các thiết bị thoát khí, ngăn ngừa chất lỏng bắn ra và có kết cấu sao cho giữ nguyên trong quá trình vận chuyển.

### 9. Yêu cầu đóng gói loại P205

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 3468. Đóng gói cho hệ thống tồn trữ hydrua kim loại. Chỉ đề cập đối với các bình chứa áp suất có dung tích chứa nước không quá 150 lít và áp suất tối đa không quá 25 MPa.

### 10. Yêu cầu đóng gói loại P206

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 3500, 3501, 3502, 3503, 3504 và 3505.

*Handwritten signature*

Các chai và bình áp lực phải được nạp sao cho pha không phải pha khí không vượt quá 95% dung tích ở 50 °C, không bị đầy hoàn toàn ở 60 °C. Khi nạp, áp suất bên trong ở 65 °C không được vượt quá áp suất thử của chai và bình áp lực. Phải tính đến áp suất hơi và độ giãn nở thể tích của tất cả các chất trong chai và bình áp suất.

Áp suất thử nghiệm tối thiểu phải phù hợp với hướng dẫn đóng gói P200 đối với chất đầy nhưng không được nhỏ hơn 20 bar.

### **11. Yêu cầu đóng gói loại P207**

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 1950.

Các đóng gói sau được chấp nhận, với điều kiện đáp ứng các quy định yêu cầu chung:

- Thùng, hộp: Bao gói phải phù hợp với mức tính năng của nhóm bao gói II.

- Bao gói bên ngoài cứng có khối lượng tối đa như sau:

+ Tấm xơ ép (fibreboard) 55 kg

+ Khác tấm xơ ép 125 kg

Bao gói phải được thiết kế và kết cấu để ngăn chặn sự di chuyển quá mức của các sol khí và vô ý xả trong điều kiện vận chuyển bình thường.

### **12. Yêu cầu đóng gói loại P208**

Yêu cầu này áp dụng cho khí bị hấp thụ loại 2.

a) Áp suất của mỗi chai chứa đã nạp phải nhỏ hơn 101,3 kPa ở 20 °C và nhỏ hơn 300 kPa ở 50 °C.

b) Áp suất thử tối thiểu của chai là 21 bar.

c) Áp suất nổ tối thiểu của chai là 94,5 bar.

d) Áp suất bên trong ở 65 °C của chai chứa đã nạp không được vượt quá áp suất thử của chai.

đ) Vật liệu hấp thụ phải tương thích với chai và không được tạo thành các hợp chất có hại hoặc nguy hiểm với khí được hấp thụ. Khí kết hợp với vật liệu hấp thụ không được ảnh hưởng hoặc làm yếu chai hoặc gây ra phản ứng nguy hiểm (ví dụ phản ứng xúc tác).

e) Các quy định đóng gói đặc biệt dành riêng chất (trong bảng).

a: Không được sử dụng các chai chứa khí bằng hợp kim nhôm.

d: Khi sử dụng các chai thép, chỉ cho phép những chai mang dấu "H" phù hợp được phép sử dụng.

r: Việc nạp khí này phải được giới hạn sao cho nếu xảy ra sự phân hủy hoàn toàn thì áp suất không vượt quá 2/3 áp suất thử của chai.

z: Vật liệu chế tạo của chai và các phụ kiện của chúng phải phù hợp với môi chất và không được phản ứng để tạo thành các hợp chất có hại hoặc nguy hiểm với chúng.

Số UN	Tên và mô tả	Mã phân loại	LC <sub>50</sub> ml/m <sup>3</sup>	Các điều khoản đóng gói đặc biệt
3510	Khí hút bám, dễ cháy, N.O.S.	9F		z
3511	KHÍ HÚT BÁM, N.O.S.	9A		z
3512	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, N.O.S.	9T	≤ 5000	z
3513	KHÍ HÚT BÁM, ÔXY HÓA, N.O.S.	9O		z
3514	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	9TF	≤ 5000	z
3515	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, N.O.S.	9TO	≤ 5000	z
3516	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	9TC	≤ 5000	z
3517	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	9TFC	≤ 5000	z
3518	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	9TOC	≤ 5000	z
3519	BO TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ	9TC	387	a
3520	CLO, BỊ HẤP THỤ	9TOC	293	a
3521	SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	9TC	450	a
3522	ARSIN, BỊ HẤP THỤ	9TF	20	d
3523	GERMANE, BỊ HẤP THỤ	9TF	620	d, r
3524	PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	9TC	190	
3525	PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ	9TF	20	d
3526	HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ	9TF	2	

### 13. Yêu cầu đóng gói loại P300

Quy định này áp dụng cho UN 3064. Đóng gói đối với các bao gói hỗn hợp gồm các hộp kim loại bên trong có dung tích không quá 1 lít và các hộp gỗ bên ngoài chứa không quá 5 lít dung dịch.

Các yêu cầu bổ sung:

*TNH oa*



- a) Hộp kim loại phải được bao bọc hoàn toàn bằng vật liệu đệm hấp thụ.  
 b) Hộp gỗ phải được lót toàn bộ bằng vật liệu thích hợp không thấm nước và nitroglycerin.

#### **14. Yêu cầu đóng gói loại P302**

Yêu cầu này áp dụng cho UN 3269.

Bao gói hỗn hợp sau được cho phép, với điều kiện là đáp ứng các quy định chung:

- Bao gói bên ngoài:
  - + Thùng tròn.
  - + Hộp.
  - + Bình.
- Bao gói bên trong:
  - + Chất hoạt hóa (peroxit hữu cơ) phải có số lượng tối đa là 125 ml cho mỗi bao gói bên trong nếu là chất lỏng và 500 g cho mỗi bao gói bên trong nếu là chất rắn.
  - + Vật liệu cơ bản và chất kích hoạt phải được đóng gói riêng biệt trong các bao gói bên trong.

Nhiều thành phần có thể được đặt trong cùng một bao gói bên ngoài với điều kiện là chúng sẽ không tương tác nguy hiểm trong trường hợp rò rỉ.

Bao gói phải phù hợp với cấp độ tính năng của nhóm đóng gói II hoặc III theo tiêu chí cho loại 3 áp dụng cho vật liệu cơ bản.

#### **15. Yêu cầu đóng gói loại P600**

Yêu cầu này áp dụng cho UN 1700.

Các đóng gói sau đây được cho phép:

Bao gói bên ngoài đáp ứng mức hoạt động của nhóm đóng gói II. Các mặt hàng phải được đóng gói riêng lẻ và ngăn cách với nhau bằng cách sử dụng vách ngăn, bộ phận chia tách, bao gói bên trong hoặc vật liệu đệm để ngăn ngừa vô ý xả trong điều kiện vận chuyển bình thường.

Khối lượng tối đa: 75 kg.

#### **16. Yêu cầu đóng gói loại P601**

Bao gói phải được làm kín, và đảm bảo các yêu cầu sau:

- a) Bao gói hỗn hợp có khối lượng tối đa là 15kg, gồm:
- Một hoặc nhiều bao gói trong bình thủy tinh có sức chứa tối đa là 1 lít và chứa tối đa 90% thể tích.

- Chai chứa kim loại có đệm và chất hấp thụ để hấp thụ toàn bộ các chất chứa tại bao gói trong.

- Bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; nhựa; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép, nhôm, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, nhựa cứng.

b) Bao gói hỗn hợp gồm bao gói bên trong bằng kim loại (cho UN 1744), polyvinylidene fluoride (PVDF), chứa không lớn hơn 5 lít có chứa chất hấp thụ đủ hấp thụ chất chứa bên trong bao gói ngoài khối lượng tối đa 75kg là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép; nhôm; gỗ tự nhiên; gỗ dán; gỗ tái chế; tấm xơ ép; nhựa cứng. Bao gói trong không được phép điền đầy hơn 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị nới lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

c) Bao gói gồm:

- Bao gói ngoài: Thùng tròn bằng thép, nhựa nắp rời.

- Bao gói trong: Thùng tròn và bao gói hỗn hợp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Thử áp lực thủy tĩnh với áp suất tối thiểu là 0,3 MPa.

+ Thử độ rò rỉ với áp suất 30 kPa.

+ Khả năng chứa không lớn hơn 125 lít; làm chặt bằng nắp kiểu ren. Nắp đậy có thiết kế để đảm bảo: Chắc chắn, không bị lỏng, rời do rung lắc trong quá trình vận chuyển; có khoá niêm phong.

d) Chai áp lực được kiểm định ban đầu và kiểm tra định kỳ theo quy định tại áp suất không nhỏ hơn 1 MPa. Chai áp lực có thể không lắp thiết bị giảm áp khi chứa chất độc có LC50 không lớn hơn 200 ml/m<sup>3</sup> (ppm) được làm chặt bằng nút hoặc van.

### **17. Yêu cầu đóng gói loại P602**

Bao gói được làm kín theo yêu cầu sau:

a) Bao gói hỗn hợp có khối lượng tối đa 15 kg, gồm:

- Một hoặc nhiều bao gói trong bằng thủy tinh với khả năng chứa tối đa là 1 lít và không nạp hơn 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị nới lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

- Chai chứa kim loại có đệm và chất hấp thụ để hấp thụ toàn bộ các chất chứa tại bao gói trong.

- Bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; nhựa; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép, nhôm, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, nhựa cứng.

b) Bao gói hỗn hợp với lớp đệm trợ được đóng gói trong các kiện dạng thùng, dạng hộp với vật liệu là sắt, nhôm, kim loại khác, nhựa, gỗ dán, gỗ tự

nhiên, gỗ tái chế và gỗ ép. Khối lượng tối đa của kiện hàng không quá 75 kg. Mỗi bình chứa bên trong kiện có thể tích không quá 5 lít. Khi đóng gói hoá chất nguy hiểm chiếm không quá 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị nới lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

c) Thùng tròn bằng thép, nhôm, kim loại phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thử áp lực thủy tĩnh với áp suất tối thiểu là 0,3 MPa.
- Thử độ rò rỉ với áp suất 30 kPa.
- Nắp đậy có thiết kế để đảm bảo: chắc chắn, không bị long, rời do rung lắc trong quá trình vận chuyển. Có khoá niêm phong.

d) Chai áp lực được kiểm định ban đầu và kiểm tra định kỳ theo quy định tại áp suất không nhỏ hơn 1 MPa. Chai áp lực có thể không lắp thiết bị giảm áp khi chứa chất độc có LC50 không lớn hơn 200 ml/m<sup>3</sup> (ppm) được làm chặt bằng nút hoặc van.

### 18. Yêu cầu đóng gói loại P603

Yêu cầu này áp dụng cho UN 3507. Đóng gói đối với các bình chứa chính bằng kim loại hoặc nhựa, các bao gói thứ hai chống rò rỉ, bao gói cứng bên ngoài.

Các bao gói gồm:

- a) Các bình chứa chính bằng kim loại hoặc nhựa.
- b) Các bao gói thứ hai cứng chống rò rỉ.
- c) Bao gói cứng bên ngoài:
  - Thùng tròn.
  - Hộp.
  - Can.

### 19. Yêu cầu đóng gói loại R001

Can, thùng, hộp kim loại	Sức chứa tối đa/Trọng lượng tối đa		
	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Bằng thép, nắp đậy không tháo rời	Không được phép	40 lít / 50 kg	40 lít / 50 kg
Bằng thép, nắp đậy tháo rời	Không được phép	40 lít / 50 kg	40 lít / 50 kg

**Ghi chú:**

- Áp dụng cho chất rắn và lỏng.
- Đối với chất loại 3, nhóm đóng gói II, có thể sử dụng nhóm đóng gói này với các chất có áp suất hơi không lớn hơn 110 kPa tại 50 °C và có độc tính nhẹ.

## 20. Yêu cầu đóng gói loại IBC01

a) Chỉ áp dụng cho chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

b) Sử dụng thùng chứa hàng rời cỡ trung bình để chứa chất lỏng có nhiệt độ chớp cháy cốc kín không lớn hơn 60°C hoặc bột có khả năng nổ bụi cần có biện pháp chống tĩnh điện. Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng thép, nhôm, kim loại khác cần được kiểm định định kỳ theo quy định.

Không được sử dụng thùng chứa hàng rời cỡ trung bình trong thời gian 03 tháng đến lần kiểm định tiếp theo.

## 21. Yêu cầu đóng gói loại IBC02

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình, dung tích chứa lớn hơn 450 lít và chỉ áp dụng cho chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

## 22. Yêu cầu đóng gói loại IBC03

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp chứa chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

## 23. Yêu cầu đóng gói IBC05

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa cứng và hỗn hợp.

## 24. Yêu cầu đóng gói loại IBC06

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp.

## 25. Yêu cầu đóng gói loại IBC07

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp, gỗ.

## 26. Yêu cầu đóng gói loại IBC08

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, tấm xơ ép, bao gói hỗn hợp, gỗ.

## 27. Yêu cầu đóng gói loại LP01

Bao gói trong	Bao gói ngoài lớn	Nhóm rất nguy hiểm, nguy hiểm (I, II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Thủy tinh 10 lít Nhựa 30 lít Kim loại 40 lít	Thép Nhôm Kim loại khác thép, nhôm	Không được phép	Chứa tối đa: 3 m <sup>3</sup>

	Nhựa cứng Gỗ tự nhiên Gỗ dán Gỗ tái chế Tấm xơ ép		
--	---	--	--

### 28. Yêu cầu đóng gói loại LP02

Bao gói trong	Bao gói ngoài lớn	Nhóm rất nguy hiểm, nguy hiểm (I, II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Thủy tinh 10kg Nhựa <sup>b</sup> 50kg Kim loại 50 kg Giấy <sup>a, b</sup> 50 kg Xơ ép <sup>a, b</sup> 50 kg	Thép Nhôm Kim loại khác thép, nhôm Nhựa cứng Gỗ tự nhiên Gỗ dán Gỗ tái chế Tấm xơ ép Nhựa dẻo <sup>c</sup>	Không được phép	Chứa tối đa: 3 m <sup>3</sup>
<p><sup>a</sup> Không áp dụng khi chứa các chất có thể thành chất lỏng trong quá trình vận chuyển.</p> <p><sup>b</sup> Bao gói trong có tấm chống lọt bột</p> <p><sup>c</sup> Chỉ sử dụng với bao gói trong mềm.</p>			

### 29. Yêu cầu đóng gói LP200

Yêu cầu áp dụng đối với UN 1950. Đóng gói đối với bao gói lớn cứng phù hợp với cấp hiệu suất của nhóm đóng gói II, được làm bằng: thép, nhôm, kim loại không phải thép hoặc nhôm, chất dẻo cứng, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, tấm xơ ép cứng.

### III. YÊU CẦU VỀ CẤU TẠO BAO BÌ, THÙNG CHỨA

#### 1. Bao bì, thùng chứa có khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 450 lít

a) Thùng tròn bằng thép, nhôm hoặc kim loại khác

- Thân, đầu được làm bằng thép tấm, nhôm hoặc kim loại khác có chiều dày phù hợp với các chất dự kiến chứa.

- Đối với thùng chứa lớn hơn 40 lít chất lỏng, đường nối thân được hàn; đối với thùng chứa nhỏ hơn hoặc bằng 40 lít chất lỏng, đường nối thân có thể làm bằng cơ học hoặc hàn.

- Thân thùng chứa lớn hơn 60 lít chất lỏng phải có tối thiểu 02 đai an toàn.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 450 lít.

#### b) Can thép hoặc nhôm

- Thân, đầu được làm bằng thép tấm, nhôm hoặc kim loại khác có chiều dày phù hợp với các chất dự kiến chứa.

- Đối với can chứa lớn hơn 40 lít chất lỏng, đường nối thân được hàn; đối với can chứa nhỏ hơn hoặc bằng 40 lít chất lỏng, đường nối thân có thể làm bằng cơ học hoặc hàn.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng chứa tối đa là 120 kg hoặc 60 lít.

#### c) Thùng tròn bằng gỗ dán

- Thân được làm bằng gỗ dán tối thiểu 02 lớp, đầu được làm bằng gỗ dán tối thiểu 03 lớp, các lớp được liên kết với nhau bằng keo có thể chịu được thấm nước.

- Trong trường hợp yêu cầu chống lọt bột, nắp được làm bằng giấy loại dày.

- Khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 250 lít.

#### d) Thùng tròn và can bằng nhựa

- Vật liệu chế tạo thùng, can phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng, can.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng thấm tối đa chấp nhận được đối với chất lỏng dễ cháy là 0,008 g/l.h ở nhiệt độ 23 °C.

- Khả năng chứa tối đa: đối với thùng tròn là 400 kg hoặc 450 lít; đối với can là 120 kg hoặc 60 lít.

#### đ) Hộp gỗ tự nhiên

- Hộp được đóng chặt đảm bảo chống rung khi vận chuyển trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Khả năng chứa tối đa: đối với thùng tròn là 400 kg.

#### e) Hộp gỗ dán

*Tam*

- Gỗ dán được sử dụng tối thiểu 3 lớp được gắn với nhau bằng keo dán chịu nước.

- Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

g) Hộp gỗ tái chế

- Thành hộp làm bằng gỗ tái chế chịu nước.

- Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

h) Hộp tấm xơ ép, kim loại

Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

## 2. Bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình

a) Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Độ giãn dài của thép (%) không nhỏ hơn  $10.000/R_m$  với mức tối thiểu là 20%, trong đó  $R_m$  là giới hạn kéo nhỏ nhất của thép ( $N/mm^2$ ).

- Độ giãn dài của nhôm hoặc hợp kim của nhôm (%) không nhỏ hơn  $10.000/6R_m$  với mức tối thiểu là 8%.

- Chiều dày thành tối thiểu của thùng chứa bằng thép không nhỏ hơn yêu cầu trong bảng sau:

Thể tích (C), lít	Chiều dày thành, mm	
	Thùng chứa không được bảo vệ	Thùng chứa được bảo vệ
$C \leq 1000$	2,5	2,0
$1000 < C \leq 2000$	$T = C/2000 + 2,0$	$T = C/2000 + 1,5$
$2000 < C \leq 3000$	$T = C/1000 + 1,0$	$T = C/2000 + 1,5$

- Chiều dày thành tối thiểu của thùng chứa bằng kim loại khác thép được tính theo công thức sau, tuy nhiên không nhỏ hơn 1,5 mm

$$e_1 = \frac{21,4 \times e_0}{\sqrt[3]{R_{m1} \times A_1}}$$

Trong đó:

$e_1$ : Chiều dày tối thiểu của thành thùng chứa, mm.

$e_0$ : Chiều dày tối thiểu tính cho thùng chứa bằng thép, mm.

$R_{m1}$ : Giới hạn kéo nhỏ nhất, in  $N/mm^2$ .

$A_1$ : Độ giãn dài tối thiểu.

*Handwritten signature*

- Thùng chứa được lắp thiết bị giảm áp đảm bảo áp suất hơi trên bề mặt chất lỏng trong thùng chứa không lớn hơn 65 kPa và không nhỏ hơn -100 kPa tại nhiệt độ 55°C.

b) Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng nhựa

Vật liệu chế tạo thùng phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng chứa và không có khả năng thấm các chất nguy hiểm khi vận chuyển trong điều kiện bình thường.

### 3. Bao bì, thùng chứa cỡ lớn

a) Bằng kim loại: Sử dụng liên kết hàn để chế tạo bao bì, thùng chứa cỡ lớn. Mọi hàn đảm bảo vững chắc và an toàn.

b) Bằng nhựa: Vật liệu chế tạo thùng phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng chứa và không có khả năng thấm các chất nguy hiểm khi vận chuyển trong điều kiện bình thường.

c) Bằng gỗ: Được chế tạo bằng gỗ tự nhiên, gỗ dán (tối thiểu 3 lớp), gỗ tái chế đảm bảo vững chắc, an toàn khi chứa hàng hóa nguy hiểm.

### 4. Bao bì, thùng chứa hàng hóa loại 2

Bao bì thùng chứa hàng hóa loại 2 được thực hiện theo quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn sau đây:

- TCVN 8366:2010 - Bình chịu áp lực - Yêu cầu về thiết kế và chế tạo.
- TCVN 6289:2008 (ISO 10286:2007) - Chai chứa khí - Thuật ngữ.
- TCVN 6290:1997 (ISO 10463:1993) - Chai chứa khí - Chai chứa các khí vĩnh cửu - Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.
- TCVN 6292:2013 (ISO 4706:2008) - Chai chứa khí - Chai chứa khí bằng thép hàn nạp lại được - Áp suất thử 6 MPa và thấp hơn.
- TCVN 6293:1997 - Chai chứa khí. Chai chứa khí dùng trong y tế. Ghi nhãn để nhận biết khí chứa.
- TCVN 6294:2007 - Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép cacbon hàn. Kiểm tra và thử định kỳ.
- TCVN 6295:1997 - Chai chứa khí. Chai chứa khí không hàn. Tiêu chuẩn an toàn và đặc tính.
- TCVN 6304-1997 - Chai chứa khí đốt hóa lỏng - Yêu cầu an toàn trong bảo quản, xếp dỡ và vận chuyển.
- TCVN 6484:1999 - Khí đốt hoá lỏng (LPG). Xe bồn vận chuyển. Yêu cầu an toàn về thiết kế, chế tạo và sử dụng.
- TCVN 6485:1999 - Khí đốt hoá lỏng (LPG). Nạp khí vào chai có dung tích nước đến 150 lít. Yêu cầu an toàn.

*Handwritten signature*



- TCVN 6713:2013 (ISO 11625:2007) - Chai chứa khí - An toàn trong thao tác.

- TCVN 6714:2000 - Chai chứa khí hoá lỏng (trừ axetylen và khí đốt hoá lỏng). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

- TCVN 6872:2013 (ISO 11117:2008) - Chai chứa khí - Mũ bảo vệ van và vành bảo vệ van - Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm.

- TCVN 6873:2007 - Chai chứa khí. Giá chai chứa khí nén và khí hoá lỏng (trừ axetylen). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

- TCVN 6874-1:2013 (ISO 11114-1:2012) - Chai chứa khí - Tính tương thích của vật liệu làm chai chứa và làm van với khí chứa. Phần 1: Vật liệu kim loại.

- TCVN 7051:2002 - Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng kim loại không được nạp lại. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử.

- TCVN 7163:2013 (ISO 10297:2006) - Chai chứa khí di động - Van chai - Đặc tính kỹ thuật và thử kiểu.

- TCVN 7388-1:2013 (ISO 9809-1:2010) - Chai chứa khí - Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được - Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 1: Chai bằng thép tôi và ram có độ bền kéo nhỏ hơn 1100 MPa.

- TCVN 7388-2:2013 (ISO 9809 -2:2010)- Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 2: Chai bằng thép tôi và ram có độ bền kéo lớn hơn hoặc bằng 1100 MPa.

- TCVN 7388-3:2013 (ISO 9809-3:2010)- Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 3: Chai bằng thép thường hoá.

- TCVN 8616:2010 - Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Yêu cầu trong sản xuất, tồn chứa và vận chuyển.

- QCVN 04: 2013/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép.

- QCVN 02: 2017/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng mini.

### **5. Bồn bể chuyên dụng lắp trên phương tiện vận chuyển**

- Vật liệu chế tạo bồn bể chuyên dụng được làm bằng kim loại và phù hợp với hàng hóa nguy hiểm dự kiến chứa bên trong;

- Trong trường hợp sử dụng thép để chế tạo bồn bể chuyên dụng, cường độ uốn không vượt quá  $460 \text{ N/mm}^2$  và cường độ kéo không vượt quá  $725 \text{ N/mm}^2$ .

- Chiều dày tối thiểu của vỏ bồn được tính theo công thức sau:

$$e = \frac{P_{TD}}{2 \delta \lambda} \quad \text{hoặc} \quad e = \frac{P_{cD}}{2 \delta}$$

Trong đó:

- e: Chiều dày vỏ bồn (mm)  
 $P_T$ : Áp lực thử (Mpa)  
 $P_T$ : Áp lực tính toán (Mpa)  
D: Đường kính vỏ bồn (mm)  
 $\delta$ : Ứng suất của vật liệu chế tạo (N/mm<sup>2</sup>)  
 $\lambda$ : Hệ số hàn

Hệ số  $\lambda = 0,8$  trong trường hợp tất cả các mối hàn chữ “T” với tổng chiều dài mối hàn kiểm tra không nhỏ hơn 10% tổng chiều dài mối hàn;  $\lambda = 0,9$  trong trường hợp kiểm tra không nhỏ hơn 25% tổng chiều dài mối hàn,  $\lambda = 1$  trong trường hợp tất cả các mối hàn được kiểm tra.

Chiều dày bồn bề chuyên dụng không nhỏ hơn quy định trong bảng sau:

	Đường kính bao bì, thùng chứa	$\leq 1,80$ m	$> 1,80$ m
Chiều dày tối thiểu (mm)	Thép không gỉ	2,5	3
	Thép khác	3	4
	Hợp chất của nhôm	4	5
	Nhôm có hàm lượng lớn hơn 99,8%	6	8

## 6. Phương tiện thủy nội địa chuyên dụng

Phương tiện thủy nội địa vận chuyển hàng hóa nguy hiểm được thực hiện theo quy định của các tiêu chuẩn, quy chuẩn sau:

- QCVN 21:2015/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

- Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

- QCVN 01:2008/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hoá chất nguy hiểm.

- Sửa đổi lần 1: 2016 QCVN 01:2008/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hoá chất nguy hiểm.

*Handwritten signature*

## Phụ lục IV

### NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ỨNG CỨU KHẨN CẤP

(Kèm theo Thông tư số /2020/TT-BCT ngày tháng năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

#### I. Thông tin chung

<b>1. Tên tổ chức vận tải:</b>						
<b>2. Địa chỉ của trụ sở chính:</b>						
<b>3. Điện thoại:</b>			<b>Fax:</b>			
<b>Email:</b>			<b>Website:</b>		<b>(nếu có)</b>	
<b>4. Họ và tên người đại diện:</b> <sup>1</sup>						
<b>5. Đặc điểm hàng vận chuyển</b>						
Tên hàng theo danh mục	Số UN	Loại nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói	Khối lượng vận chuyển	Phương tiện chứa
Hàng hóa 1						
Hàng hóa 2 (nếu có)						
Hàng hóa 3 (nếu có)						
.....						
<b>6. Đặc điểm vận chuyển</b>						
6.1. Nơi khởi hành:						
6.2. Nơi đến:						
6.3. Tuyến đường vận chuyển: (Mô tả chung về loại đường vận chuyển, độ dài, các điểm chuyển hướng chính, các điểm dừng đỗ, đặc điểm dân cư ...)						
6.4. Tuyến đường thay thế: (Mô tả chung về loại đường vận chuyển, độ dài, các điểm chuyển hướng chính, các điểm dừng đỗ, đặc điểm dân cư ...)						
6.5. Thời gian vận chuyển: (Ban ngày, ban đêm)						
6.6. Phương tiện vận chuyển: (Mô tả chung về loại, số lượng phương tiện vận chuyển, cự ly vận chuyển tối đa, tốc độ vận chuyển và các trang thiết bị xử lý sự cố kèm theo trên phương tiện vận chuyển)						

#### II. Các khả năng tai nạn, sự cố và biện pháp khắc phục

##### II.1. Đặc tính nguy hiểm của hàng vận chuyển

<sup>1</sup> Người đại diện theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền

<b>1. Nguy hiểm về cháy</b>
<p>1.1. Tính chất dễ cháy: Xếp loại, tác nhân gây cháy (nhiệt độ cao, tia lửa, tiếp xúc với không khí hoặc nước..)</p> <p>1.2. Các nguy hiểm kèm theo khi cháy: nổ, khói độc</p> <p>1.3. Các chất dập cháy thích hợp</p> <p>1.4. Biện pháp chữa cháy</p> <p>1.5. Phương tiện bảo vệ cá nhân khi tiếp xúc</p> <p>1.6. Khoảng cách cách ly an toàn</p>
<b>2. Nguy hiểm về nổ</b>
<p>2.1. Tính chất nổ: Xếp loại, tác nhân kích thích (nhiệt độ cao, tia lửa, ma sát, va đập..)</p> <p>2.2. Các nguy hiểm kèm theo nổ: mảnh văng, sóng nổ...</p> <p>2.3. Khoảng cách cách ly an toàn</p>
<b>3. Nguy hiểm về độc</b>
<p>3.1. Tính chất độc hại: Xếp loại, ngưỡng tiếp xúc</p> <p>3.2. Các nguy hiểm kèm theo khi rò rỉ, tràn đổ: nổ, khói độc</p> <p>3.3. Các chất dập cháy thích hợp</p> <p>3.4. Khoảng cách cách ly an toàn</p> <p>3.5. Biện pháp thu gom, làm sạch</p> <p>3.6. Phương tiện bảo vệ cá nhân khi tiếp xúc</p>
<b>4. Nguy hiểm về ăn mòn</b>
<p>4.1. Tính chất ăn mòn: Xếp loại (mạnh, vừa, yếu), vật liệu bị phá hủy (kim loại, nhựa, gỗ...)</p> <p>4.2. Các nguy hiểm kèm theo khi tràn đổ, rò rỉ: ăn mòn phát nhiệt gây cháy, khí độc</p> <p>4.3. Các chất trung hòa thích hợp</p> <p>4.4. Biện pháp thu gom, làm sạch</p> <p>4.5. Phương tiện bảo vệ cá nhân khi tiếp xúc</p> <p>4.6. Khoảng cách cách ly an toàn</p>

## II.2 Các tình huống điển hình và biện pháp xử lý

TT	Tình huống cơ bản	Hậu quả	Hành động cần thực hiện	Số điện thoại cần liên lạc
1	Cản trở giao thông (do hỏng đường, ùn tắc kéo dài...)	Dừng đỗ lâu tại vị trí không an toàn, có thể tiếp xúc các nguồn nhiệt, va chạm...	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển tuyến đường vận chuyển</li> <li>- Cách ly, bảo vệ khu vực tiếp xúc</li> <li>- Tham gia bảo vệ hiện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan cứu nạn</li> <li>- Chuyên gia kỹ thuật</li> </ul>

*Handwritten signature*

TT	Tình huống cơ bản	Hậu quả	Hành động cần thực hiện	Số điện thoại cần liên lạc
		dẫn đến cháy, rò rỉ	trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố	
2	Trực trực hoặc tai nạn phương tiện vận chuyển nhưng không ảnh hưởng đến phương tiện chứa	Dừng đỗ lâu tại vị trí không an toàn, có thể tiếp xúc các nguồn nhiệt, va chạm... dẫn đến cháy, rò rỉ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khắc phục hoặc thay phương tiện vận chuyển</li> <li>- Thay người điều khiển phương tiện nếu có thương vong do tai nạn</li> <li>- Tham gia bảo vệ hiện trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan cứu nạn</li> <li>- Trung tâm cứu hộ giao thông</li> <li>- Chuyên gia kỹ thuật</li> </ul>
3	Trực trực hoặc tai nạn phương tiện vận chuyển có hư hỏng phương tiện chứa	Rò rỉ, tràn đổ thoát ra các chất độc hại hoặc dễ cháy, nổ... gây thiệt hại về người, tài sản xung quanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khắc phục hư hỏng nhỏ nếu đã có phương án, công cụ dự kiến cho các trường hợp này (bịt chỗ rò, khóa van...)</li> <li>- Cách ly khu vực nguy hiểm theo chỉ dẫn (bán kính cách ly tùy theo đặc tính hàng vận chuyển)</li> <li>- Gọi trợ giúp</li> <li>- Bảo vệ, ngăn chặn người xâm nhập khu vực cách ly, chờ trợ giúp của lực lượng cứu hộ... Sơ tán người trong khu vực nguy hiểm.</li> <li>- Các biện pháp thu gom, tẩy sạch</li> <li>- Tham gia bảo vệ hiện trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan cứu nạn</li> <li>- Trung tâm cứu hộ giao thông</li> <li>- Chuyên gia kỹ thuật.</li> <li>- Trung tâm cấp cứu y tế</li> </ul>
4	Cháy phương tiện vận chuyển	Hỏng phương tiện chứa hoặc nổ phương tiện chứa nếu hàng vận chuyển có khả năng tăng áp suất do nhiệt, phát thải khí	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dập cháy bằng phương tiện kèm theo xe nếu đám cháy nhỏ.</li> <li>- Cách ly khu vực nguy hiểm theo chỉ dẫn (bán kính cách ly tùy theo đặc tính hàng vận chuyển)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan cứu nạn</li> <li>- Trung tâm cứu hộ giao thông</li> <li>- Chuyên gia kỹ</li> </ul>

*Handwritten signature*

TT	Tình huống cơ bản	Hậu quả	Hành động cần thực hiện	Số điện thoại cần liên lạc
		độc... gây thiệt hại về người, tài sản.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gọi trợ giúp</li> <li>- Bảo vệ, ngăn chặn người xâm nhập khu vực cách ly, chờ trợ giúp của lực lượng cứu hộ... Sơ tán người trong khu vực nguy hiểm.</li> <li>- Các biện pháp thu gom, tẩy sạch</li> <li>- Tham gia bảo vệ hiện trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố</li> </ul>	thuật
5	Các tình huống khác			

*Ghi chú: Các tình huống và nội dung trên chỉ có tính minh họa, tổ chức vận tải phải dựa trên đặc điểm hàng hóa và đặc điểm vận chuyển để đánh giá về khả năng xảy ra sự cố, mức độ hậu quả xảy ra để xây dựng các tình huống điển hình và hành động khắc phục phù hợp.*

### III. Khả năng ứng cứu và tổ chức ứng cứu

#### III.1 Khả năng ứng cứu sự cố khẩn cấp

##### 1. Khả năng ứng cứu ban đầu tại hiện trường

1.1. Người đủ điều kiện ứng cứu: (người điều khiển phương tiện, áp tải đã được huấn luyện phương pháp ứng cứu, xử lý...)

1.2. Trang thiết bị phục vụ ứng cứu: (thông tin, chữa cháy, dập lửa, bảo hộ cá nhân, dụng cụ sơ cứu, biển báo sự cố, thu gom...)

1.3. Phạm vi, mức độ ứng cứu: Liệt kê các tình huống nằm trong khả năng ứng cứu của người điều khiển phương tiện, mức độ phát triển của tình huống cần gọi trợ giúp.

##### 2. Khả năng ứng cứu của người vận tải hoặc người gửi hàng

2.1. Số chuyên gia kỹ thuật hướng dẫn từ xa cho người xử lý tại hiện trường; số chuyên gia kỹ thuật xử lý hiện trường (nếu có)

2.2. Thiết bị, phương tiện huy động phục vụ ứng cứu: (của người vận tải hoặc của các tổ chức dịch vụ khác ở các địa phương nơi hàng vận chuyển đi qua - nếu có)

2.3. Mức độ đáp ứng: Dự kiến thời gian tiếp cận hiện trường (theo cự ly xa nhất), các tình huống trong khả năng ứng cứu

##### 3. Khả năng ứng cứu của lực lượng cứu nạn, cứu hộ

3.1. Đội xử lý sự cố: Số người, chuyên môn...

3.2. Thiết bị, phương tiện huy động phục vụ ứng cứu.

3.3. Mức độ đáp ứng: Dự kiến thời gian tiếp cận hiện trường (theo cự ly xa nhất), các tình huống trong khả năng ứng cứu.

### III.2. Tổ chức ứng cứu

#### 1. Tổ chức thực hiện

Bộ phận điều hành, phối hợp tại trụ sở để nhận thông báo, chuyển tiếp, hướng dẫn và điều hành các hoạt động xử lý tại hiện trường. Phải có quy định trách nhiệm rõ ràng các thành viên trong bộ phận điều hành.

#### 2. Các quy trình hoạt động

##### 2.1. Quy trình thông tin khẩn cấp

Gồm thủ tục thông báo khẩn cấp, người nhận thông báo, thứ tự ưu tiên trong trường hợp thông báo nhiều nơi, chuyển tiếp và cơ chế đảm bảo thông tin đã xác nhận.

##### 2.2. Quy trình xử lý sự cố

- Của người phát hiện, xử lý ban đầu
- Của bộ phận điều hành
- Chuyển tiếp cho lực lượng cứu nạn, cứu hộ

### III.3. Các số điện thoại liên lạc khẩn cấp (gồm cả số cố định và di động)

1. Số điện thoại của cơ quan chịu trách nhiệm cứu nạn, cứu hộ: (Trường hợp vận chuyển qua nhiều tỉnh, phải liệt kê đầy đủ số điện thoại của cơ quan này ở các tỉnh).
2. Số điện thoại của các Trung tâm cứu hộ giao thông: (Trường hợp vận chuyển qua nhiều tỉnh, phải liệt kê đầy đủ số điện thoại của trung tâm này ở các tỉnh).
3. Số điện thoại của các chuyên gia kỹ thuật hướng dẫn xử lý sự cố do người vận tải hoặc người gửi hàng chỉ định.
4. Số điện thoại của trung tâm cấp cứu y tế hoặc các dịch vụ khác (chuyển hàng, vận chuyển...).
5. Số điện thoại của người vận tải hoặc người gửi hàng.
6. Số điện thoại của Sở Công Thương các tỉnh có hàng vận chuyển đi qua.

### III.4. Kế hoạch diễn tập

1. Kỳ hạn thực hiện diễn tập: (quý hoặc năm)
2. Các nội dung diễn tập, đánh giá:
3. Hình thức diễn tập: (thảo luận, thực nghiệm hiện trường, phối hợp...).

Ngày biên soạn:

Ngày sửa đổi:

Người đại diện Tổ chức vận tải  
(Đóng dấu, ký tên)

**Phụ lục V**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

*(Kèm theo Thông tư số /2020/TT-BCT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Mặt ngoài: Kích thước: 190 mm x 130 mm

	<p>(1).....</p> <p><b>GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM</b></p>
--	--

(1) Tên đơn vị tổ chức tập huấn (cơ sở vận tải/ cơ sở thuê vận tải hoặc tổ chức huấn luyện)



Mặt trong: Kích thước: 190 mm x 130 mm

<p style="text-align: center;"><b>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b> <b>Độc lập- Tự do - Hạnh phúc</b> -----o0o-----</p> <p style="text-align: center;"><b>GIẤY CHỨNG NHẬN</b> <b>HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN</b> <b>VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM</b></p> <div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 100px; margin: 10px auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <p>Ảnh 3x4</p> </div> <p>Họ và tên: .....</p> <p>.....</p> <p>Nam/Nữ:.....</p> <p>Ngày sinh: .....</p> <p>CMND/CCCD/ hộ chiếu số: .....</p> <p>Nghề nghiệp: .....</p> <p>Đơn vị công tác: .....</p> <p>.....</p> <p style="text-align: center;">Số:.....</p> <p><i>Giấy chứng nhận này có giá trị 02 năm</i> <i>Từ ngày...tháng...năm... đến ngày...tháng ...</i> <i>năm...</i></p>	<p>Đã hoàn thành lớp tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:.....(1) cho.....(2) do (3).....tổ chức từ ngày:.....đến ngày:..... và kiểm tra đạt yêu cầu.</p> <p style="text-align: center;">.....ngày....tháng....năm.....</p> <p style="text-align: center;"><b>Đơn vị tập huấn <sup>3</sup></b> <i>(Ký tên đóng dấu)</i></p>
---	--

(1) Tên hàng hóa nguy hiểm

(2) Đối tượng tập huấn: người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (người điều khiển phương tiện/ thủ kho, người áp tải, người xếp, dỡ hàng hóa)

(3) Tên đơn vị tập huấn (cơ sở vận chuyển/ cơ sở thuê vận chuyển hoặc tổ chức huấn luyện)

**Phụ lục VI**  
**DANH SÁCH TẬP HUẤN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**  
*(Kèm theo Thông tư số /2020/TT-BCT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Tên cơ sở: .....

Thời gian tổ chức tập huấn: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Người tập huấn: ..... Đơn vị tập huấn: .....

Nội dung tập huấn: Tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm: .....<sup>1</sup> đối với: .....<sup>2</sup>

TT	Họ và tên	Nam Nữ	Ngày sinh	Chức vụ	Số CMND/Hộ chiếu/ CCCD	Đơn vị công tác	Hình thức			Kết quả	Chữ ký	Ghi chú
							Lần đầu	Định kỳ	Tập huấn lại			

**Thủ trưởng đơn vị<sup>3</sup>**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Người tập huấn**  
(ký tên)

**Người lập danh sách**  
(ký tên)

<sup>1</sup> Tên hàng hóa nguy hiểm

<sup>2</sup> Đối tượng được tập huấn: người điều khiển phương tiện vận chuyển/ thủ kho, người áp tải, người xếp/ dỡ hàng hóa nguy hiểm

<sup>3</sup> Thủ trưởng đơn vị tập huấn (Cơ sở vận tải/ cơ sở thuê vận tải hoặc Tổ chức huấn luyện)

**Phụ lục VII**

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ TẬP HUẤN VẬN  
CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

*(Kèm theo Thông tư số /2020/TT-BCT ngày tháng năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

.....<sup>1</sup> **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Số: .....  
....., ngày ... tháng ..... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận kết quả tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm**

.....<sup>2</sup>

Căn cứ Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số .../2020/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa;

Căn cứ kết quả kiểm tra sau tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của.....<sup>1</sup>;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận kết quả kiểm tra sau tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cho các học viên theo danh sách đính kèm.

**Điều 2.** Thời gian tập huấn từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày..... tháng.....năm .....

**Điều 3.** .....<sup>3</sup> và các học viên được công nhận kết quả tập huấn có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** .....<sup>2</sup>

- Như Điều 3;
- Lưu VP.

<sup>1</sup> Tên đơn vị tập huấn (Cơ sở vận tải/ cơ sở thuê vận tải hoặc tổ chức huấn luyện)

<sup>2</sup> Thủ trưởng đơn vị tập huấn (Cơ sở vận tải/ cơ sở thuê vận tải hoặc tổ chức huấn luyện)

<sup>3</sup> Thủ trưởng đơn vị có đối tượng được tập huấn

**DANH SÁCH TẬP HUẤN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

*(Kèm theo Quyết định số ..... ngày.... tháng.... năm.....  
về việc công nhận kết quả tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm)*

TT	Họ và tên	Nam Nữ	Ngày sinh	Nghề nghiệp	Số CMND/Hộ chiếu/ CCCD	Đơn vị công tác	Hình thức			Kết quả	Ghi chú
							Lần đầu	Định kỳ	Tập huấn lại		

*Handwritten signature*